



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2676 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh
tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên
và môi trường 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
435/TTr-TNMT ngày 21 tháng 4 năm 2020 và Văn bản số 5096/STNMT-
CCBVMT ngày 01 tháng 7 năm 2020,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa triển khai thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc các sở, ban, ngành, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T. W*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Võ Văn Chánh

**MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
GIAI ĐOẠN 2020 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2676 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2020
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

1. Về phạm vi, thành phần môi trường quan trắc

Mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 thực hiện quan trắc các thành phần môi trường (nước mặt, dòng chảy, trầm tích, nước dưới đất, không khí và đất) trên địa bàn thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện: Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch.

2. Về mục tiêu, nguyên tắc và yêu cầu của việc xây dựng mạng lưới

a) Mục tiêu:

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, áp dụng công nghệ quan trắc tiên tiến nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp số liệu cơ bản về các thành phần môi trường. Ngoài ra, mạng lưới xây dựng với mức độ ổn định lâu dài có thể kết hợp với các nhiệm vụ khác về bảo vệ môi trường của tỉnh.

Bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin về chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác quản lý, bảo vệ môi trường và dự báo các nguy cơ xảy ra ô nhiễm, đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững giữa 03 yếu tố kinh tế - xã hội - môi trường.

b) Nguyên tắc thiết kế:

- Gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quan trắc, đáp ứng được yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước.

- Xây dựng mạng lưới quan trắc của tỉnh phù hợp với mạng lưới quan trắc Quốc gia.

- Tiếp tục khai thác và kế thừa mạng lưới quan trắc của tỉnh qua các năm nhằm đảm bảo tính liên tục của hệ thống cơ sở dữ liệu quan trắc. Đồng thời tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ, tạm ngưng các vị trí quan trắc phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Mạng lưới quan trắc môi trường có tính mở và động, thích nghi với những yêu cầu và xu thế phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

c) Về yêu cầu:

- Mạng lưới quan trắc phải đảm bảo tính khoa học, hiện đại, các điểm quan trắc phải có tính đại diện cao, phản ánh được hiện trạng khu vực quan trắc.

- Mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh phải có tính kế thừa, tận dụng tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có; đầu tư xây dựng mới phải tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu số liệu, thông tin điều tra cơ bản về môi trường của tỉnh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn phát triển xã hội.

- Mạng lưới quan trắc phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, đáp ứng được yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, đảm bảo về chất lượng, thời gian thực hiện, có tính khả thi và phù hợp với nguồn lực để triển khai thực hiện nhiệm vụ một cách có hiệu quả.

- Mạng lưới quan trắc phải tuân thủ các cơ sở pháp lý, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn đối với việc xây dựng mạng lưới.

3. Về mạng lưới quan trắc

a) Quan trắc gián đoạn, định kỳ:

Mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 gồm các thành phần chính sau:

- Mạng lưới quan trắc nước mặt:

+ Quan trắc chất lượng nước:

Giai đoạn 2020 - 2025: 169 vị trí (gồm 19 sông, 21 hồ, 56 suối, rạch nhỏ).

Giai đoạn 2025 - 2030: 171 vị trí (gồm 19 sông, 23 hồ, 56 suối, rạch nhỏ).

+ Quan trắc dòng chảy:

Giai đoạn 2020 - 2025: 29 vị trí (gồm 08 sông, 13 suối).

Giai đoạn 2025 - 2030: 29 vị trí (gồm 08 sông, 13 suối).

- Mạng lưới quan trắc trầm tích:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: 56 vị trí (gồm 12 sông, 02 hồ, 17 suối, rạch nhỏ).

+ Giai đoạn 2025 - 2030: 56 vị trí (gồm 11 sông, 02 hồ, 16 suối, rạch nhỏ).

- Mạng lưới quan trắc nước dưới đất:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: 127 công trình gồm: Thành phố Biên Hòa (15 công trình), thành phố Long Khánh (07 công trình), huyện Tân Phú (10 công trình), huyện Định Quán (22 công trình), huyện Thống Nhất (04 công trình), huyện Trảng Bom (06 công trình), huyện Vĩnh Cửu (13 công trình), huyện Xuân Lộc (18 công trình), huyện Cẩm Mỹ (06 công trình), huyện Long Thành (12 công trình), huyện Nhơn Trạch (14 công trình).

+ Giai đoạn 2025 - 2030: Tiếp tục quan trắc 127 công trình.

- Mạng lưới quan trắc môi trường không khí:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Thực hiện 148 vị trí quan trắc gồm: Khu vực nền (02 vị trí), khu vực công nghiệp (70 vị trí), khu vực dân cư (25 vị trí), khu vực sân bay (16 vị trí), khu vực giao thông (17 vị trí), khu vực xử lý chất thải rắn (09 vị trí), khu vực khai thác đá (09 vị trí).

+ Giai đoạn 2025 - 2030: Thực hiện 145 vị trí quan trắc gồm: Khu vực nền (02 vị trí), khu vực công nghiệp (81 vị trí), khu vực dân cư (25 vị trí), khu vực giao thông (21 vị trí), khu vực xử lý chất thải rắn (07 vị trí), khu vực khai thác đá (09 vị trí).

- Mạng lưới quan trắc môi trường đất:

+ Giai đoạn 2020 - 2025: Thực hiện 92 vị trí quan trắc gồm: Khu vực đất nền (04 vị trí), khu vực đất công nghiệp (39 vị trí), khu vực đất nông nghiệp (31 vị trí), khu vực đất dân sinh (03 vị trí), khu vực phụ cận sân bay (06 vị trí), khu vực phụ cận các khu xử lý chất thải rắn (09 vị trí).

+ Giai đoạn 2025 - 2030: Thực hiện 96 vị trí quan trắc gồm: Khu vực đất nền (04 vị trí), khu vực đất công nghiệp (51 vị trí), khu vực đất nông nghiệp (31 vị trí), khu vực đất dân sinh (03 vị trí), khu vực phụ cận các khu xử lý chất thải rắn (07 vị trí).

b) Quan trắc tự động, liên tục:

- Giai đoạn 2020 - 2025:

+ Môi trường nước mặt: Tiếp tục vận hành 11 trạm quan trắc nước mặt tự động, trong đó gồm: 04 trạm do tỉnh đầu tư, 01 trạm dự án thủy lợi Phước Hòa, 06 trạm do Ngân hàng Thế giới đầu tư, đầu tư lắp đặt thêm 05 trạm quan trắc tự động tại sông La Ngà (01 trạm tại khu vực cá bè La Ngà), sông Buông (01 trạm) và khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch (03 trạm).

+ Môi trường không khí: Tiếp tục vận hành 02 trạm quan trắc không khí tự động cố định và 01 xe quan trắc không khí tự động di động (quan trắc tự động không khí xung quanh tại khu dân cư, nút giao thông và các khu vực khai thác đá trên địa bàn tỉnh). Đề xuất lắp đặt thêm 04 trạm quan trắc không khí tự động cố định: KCN Tập trung Nhơn Trạch (01 trạm), sân bay Quốc tế Long Thành (01 trạm), tuyến đường chuyên dụng vận chuyển vật liệu xây dựng cụm mỏ đá Tân Cang (01 trạm) và Ngã tư Hiệp Phước - huyện Nhơn Trạch (01 trạm).

- Giai đoạn 2025 - 2030:

+ Môi trường nước mặt: Tiếp tục vận hành 16 trạm quan trắc nước mặt tự động giai đoạn 2020-2025.

+ Môi trường không khí: Tiếp tục vận hành 06 trạm quan trắc không khí tự động cố định và 01 xe quan trắc không khí tự động di động, bổ sung 01 vị trí quan trắc tự động liên tục cố định tại nút giao thông Dầu Giây.

4. Thông số và tần suất thực hiện

Đối với từng thành phần mạng lưới quan trắc việc lựa chọn thông số và tần suất thực hiện được tuân thủ theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và

căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội tương ứng với từng thời điểm triển khai để lựa chọn cho phù hợp.

5. Về nguồn nhân lực

a) Bổ sung nguồn lực thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường:

Để đảm bảo nguồn nhân lực thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường đến năm 2030, cần có kế hoạch bổ sung nguồn lực để thực hiện, đặc biệt là tăng cường đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn viên chức có trình độ chuyên môn phù hợp thực hiện nhiệm vụ quan trắc.

b) Đào tạo nguồn nhân lực:

- Tổ chức và tham gia các lớp tập huấn chuyên môn về công tác quan trắc môi trường. Các nội dung cần đào tạo: Kỹ năng lấy mẫu và phân tích mẫu; quản lý, phân tích dữ liệu; cập nhật, truy suất thông tin và ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động quan trắc.

- Mở rộng và tăng cường hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực quan trắc tài nguyên và môi trường.

- Ngoài ra, nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ quan trắc tự động nhằm cảnh báo sớm ô nhiễm, xử lý, phân tích, đánh giá và cung cấp thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường.

6. Về nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường và đầu tư các trang thiết bị quan trắc được lấy từ nguồn sự nghiệp môi trường hàng năm của tỉnh và huy động thêm nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và các nguồn vốn khác.

7. Về tổ chức thực hiện

a) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì thực hiện các nội dung của mạng lưới quan trắc, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường của tỉnh để kịp thời đề xuất UBND tỉnh các giải pháp tổ chức thực hiện, ngăn ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường cho Bộ Tài nguyên Môi trường, các sở, ban, ngành, địa phương các đơn vị có nhu cầu theo quy định của pháp luật, đồng thời thực hiện công khai các dữ liệu quan trắc theo quy định, trừ các thông tin, số liệu thuộc danh mục bí mật Nhà nước.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng và thực hiện đề án, dự án tăng cường năng lực cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác quan trắc nhằm đảm bảo khả năng thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện và kiến nghị những vấn đề mới phát sinh vượt thẩm quyền.

b) Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa:

Phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường trong công tác quan trắc các thành phần môi trường, tổng hợp, đánh giá nguyên nhân ô nhiễm môi trường kịp thời báo cáo UBND tỉnh các giải pháp phù hợp và số vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện các nội dung của công tác quan trắc./.

(Đính kèm:

Phụ lục I: Mạng lưới quan trắc nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Phụ lục II: Mạng lưới quan trắc dòng chảy trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Phụ lục III: Mạng lưới quan trắc trầm tích trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Phụ lục IV: Mạng lưới quan trắc nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Phụ lục V: Mạng lưới quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Phụ lục VI: Mạng lưới quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030)./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục I
MẢNG LƯỚI QUAN TRẮC NƯỚC MẶT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2676 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020	2025	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
I QUAN TRẮC GIẢN ĐOẠN											
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	Suối Đăk Lua (H. Tân Phú)	SW-CT-01	x	x	1272269	458807	31	146	Đăk Lua	Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước mặt khu vực suối gom nước từ các bàu trong Vườn QG Cát Tiên
2	Lưu vực Đa sông Hoai	Sông Đa Hoai (H. Tân Phú)	SW-DHo-01	x	x	1263002	466327	12	359	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đa Hoai, vị trí tiếp nhận nước thải 02 trại heo lớn
3		Suối Đa Guy (X. Nam Cát Tiên - H. Tân Phú)	SW-DUy-01	x	x	1264213	470200	4	194	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đa Guy, vị trí tiếp nhận nguồn thải của 02 trại heo huyện Tân Phú và 01 trại heo huyện Lâm Đồng
4	Trung lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 01 (X. Nam Cát Tiên - H. Tân Phú)	SW-DN-01	x	x	1263288	464916	6	95	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước mặt sông Đồng Nai khu vực đầu nguồn
5		Sông Đồng Nai đoạn 01 (Bến dò 107 - xã Phú Ngọc)	SW-DN-02	x	x	1241217	450407	164	38	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai trước khi đổ vào hồ Trị An
6	Trung lưu sông Đồng Nai	Suối Bún (Cầu Suối Bún - H. Định Quán)	SW-SBn-01	x	x	1246409	446379	5	255	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bún
7		Suối ĐăkTop (Cầu C3 - H. Tân Phú)	SW-DTp-01	x	x	1261591	458684	34	161	Đăk Lua	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đartop

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
8	Lưu vực sông Mách	Suối Cầu Vắt (Cầu Suối Vạc - H. Định Quán)	SW-CVa-01	x	x	1237733	451111	63	118	Ngọc Định	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cầu Vắt
9		Sông Sa Mách (H. Vĩnh Cửu)	SW-SMc-01	x	x	1248043	436401	39	55	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước tiểu lưu vực sông Sa Mách
10		Suối Ràng	SW-SuR-01	x	x	1248035	436061	55	56	Phủ Lý	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Ràng trước khiu đổ vào hồ Trị An
11	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An (Gần cửa đập xã Hiếu Liêm - Vĩnh Cửu)	SW-TA-01	x	x	1228427	416720	17	168	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần cửa đập của hồ
12		Hồ Trị An (Gần hồ nhỏ)	SW-TA-02	x	x	1230046	419015	17	168	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
13		Hồ Trị An (Gần Chiến khu D)	SW-TA-03	x	x	1229121	422516	11	58	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần khu di tích Chiến khu Đ
14		Hồ Trị An (Bờ TT. Vĩnh An, gần đảo Ó)	SW-TA-04	x	x	1227971	428647	13	7	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần KDL đảo Ó
15		Hồ Trị An (X.Phú Cường, H. Định Quán)	SW-TA-05	x	x	1232296	432421	12	23	Phú Cường	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
16		Hồ Trị An (Xã La Ngà, (xóm-bến cá) H. Định Quán)	SW-TA-06	x	x	1239452	444049	8	1	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần khu vực nuôi cá bè
17	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An (Cửa sông Đồng Nai, X. Thanh Sơn, H. Định Quán)	SW-TA-07	x	x	1239711	448046	26	6	Ngọc Định	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần sông Đồng Nai
18		Hồ Trị An (Cách cầu La Ngà 1,5 km về phía hạ lưu - H. Định Quán)	SW-TA-08	x	x	1235533	446953	19	19	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
19		Hồ Trị An (Trước cầu La Ngà - H. Định Quán)	SW-TA-09	x	x	1232391	447408	46	4	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí				Phương (xã)	Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa		
20		Hồ Trị An (NM nước Vĩnh An - H. Vĩnh Cửu)	SW-TA-10	x	x	1227201	423691	19	25	TT. Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An tại khu vực cấp nước sinh hoạt
21		Hồ Trị An (Giữa hồ lớn)	SW-TA-11	x	x	1239484	437582	8	26	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
22		Khu vực cá bè La Ngà (Cầu La Ngà - H.Định Quán)	SW-TA-12	x	x	1233772	447851	34	119	Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè
23		Khu vực cá bè La Ngà (Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc)	SW-TA-13	x	x	1229363	448164	21	99	Túc Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè (Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc)
24		Khu vực cá bè La Ngà (Hộp lưu suối Tam Bung-hồ Trị An)	SW-TA-14	x	x	1227760	448407	49	39	Túc Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè (Hộp lưu suối Tam Bung-hồ Trị An)
25		Suối Gia Tân (Cầu Đức Huy - H. Thống Nhất)	SW-GTa-01	x	x	1223398	433698	14	147	Gia Tân 1	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Tân
26		Sông Bé (Hộp lưu S. Bé - S. Mã Đà - ấp Hàng Cháo - H. Vĩnh Cửu)	SW-SBe-01	x	x	1241750	408538	8	8	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bé
27		Sông Bé (Cách hộp lưu S. Bé - S. Đồng Nai 400 m về phía thượng lưu)	SW-SBe-02	x	x	1229097	414028	23	266	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bé tại vị trí có nhiều nguồn thải từ Bình Dương đến sông Đồng Nai
28	Lưu vực sông Mã Đà	Sông Mã Đà (Gần trạm Rang Rang - Chiến khu D - H.Vĩnh Cửu)	SW-MD-01	x	x	1255112	419224	14	11	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Mã Đà
29		Hồ Bà Hào (Trong Chiến khu D - H.Vĩnh Cửu)	SW-BHa-01	x	x	1245916	426794	5	60	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bà Hào

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
30	Lưu vực sông La Ngà	Sông La Ngà (Áp Phú Hộp B - Xã Phú Bình - H. Tân Phú)	SW-LN-01	x	x	1244241	475145	38	134	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà - vùng ranh giới giữa Đồng Nai - Bình Thuận
31		Sông La Ngà (Áp Trà Cỏ - H. Tân Phú)	SW-LN-02	x	x	1232995	467735	59	90	Gia Canh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà
32		Sông La Ngà (Sau thác Trôi - H. Định Quán)	SW-LN-03	x	x	1225432	451477	3	3	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà trước khi đổ vào hồ Trị An (khu vực tiếp nhận các suối trên địa bàn huyện Xuân Lộc)
33		Cống 3 Miệng	SW-3M-01		x	445536	1232927	65	50	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước cống 3 Miệng trước khi đổ vào sông La Ngà
34	Lưu vực sông La Ngà	Khu vực cá bè La Ngà (Cầu số 1 suối Tam Bung)	SW-TB-02	x	x	1226434	447168	49	39	Túc Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Tam Bung trước khi đổ vào sông La Ngà, đoạn nuôi cá bè.
35		Hồ Đa Tôn (H. Tân Phú)	SW-DTo-01	x	x	1252979	469750	3	31	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Đa Tôn
36		Hồ Bàu Ngựa (H. Tân Phú)	SW-BN-01	x	x	1241431	468333	39	4	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bàu Ngựa
37		Hồ Suối Tre (TP. Long Khánh)	SW-ST-01	x	x	1211862	441695	19	14	Suối Tre	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Tre
38		Hồ Cầu Dầu (TP. Long Khánh)	SW-CD-01		x	1203544	440956	14	68	Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Dầu
39		Đầu vào khu vực nuôi tôm theo tiêu chuẩn VietGap (x. Trà Cỏ - H. Tân Phú)	SW-TCo-01	x	x	1243173	467396	27	72	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu vào khu vực nuôi tôm xã Trà Cỏ - h. Tân Phú

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
40		Đập suối Mỏi (H. Tân Phú)	SW-SMo-01	x	x	1243165	467253	27	72	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tân Phú
41		Suối Chồn (TP. Long Khánh)	SW-SCh-01	x	x	1210312	444513	1	1	Xuân Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chồn
42		Suối Tre (Cầu Bình Lộc - TP. Long Khánh)	SW-BL-01	x	x	1212716	443677	2	161	Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Suối Tre
43		Suối Cải (TP. Long Khánh)	SW-SCa-01	x	x	1211380	444313	5	308	Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cải
44		Suối Tam Bung (nhánh suối từ Thống Nhất)	SW-TB-03	x	x	1222584	441189	40	13	Túc Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Tam Bung nhánh Thống Nhất (trước hợp lưu)
45	Lưu vực sông La Ngà	Suối Gia Huỳnh (Cầu Gia Huỳnh - Xuân Lộc)	SW-GH-01	x	x	1219663	466653	14	234	Xuân Thành	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Huỳnh
46		Suối Gõ (H. Xuân Lộc)	SW-SGo-01	x	x	1220282	461327	27	62	Suối Cao	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gõ, khu vực tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi
47		Suối Mè (H. Xuân Lộc)	SW-SMe-01	x	x	1220794	455735	49	8000	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Mè
48		Suối Rết (H. Xuân Lộc)	SW-SRe-01	x	x	1221882	454094	23	12	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rết, khu vực tiếp nhận nguồn thải chăn nuôi H. Xuân Lộc
49		Suối Rết (Cầu 4 Thước - TP. Long Khánh)	SW-SRe-02	x	x	1208886	449382	6	100	Bầu Trâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rết, vị trí tiếp nhận nguồn thải chăn nuôi Tp. Long Khánh

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
50	Lưu vực sông Thao	Sông Thao (Cầu Bàu Xéo - H. Trảng Bom)	SW-STa-01	x	x	1213200	422488	6	1	Tây Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thao tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Bàu Xéo
51		Sông Thao (Cầu Sông Thao (cầu số 06) H. Trảng Bom)	SW-STa-02	x	x	1215043	421185	29	283	Sông Trầu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thao
52		Sông Thao (Suối Rạch Đông - xã Tân An - H. Vĩnh Cửu)	SW-RD-01	x	x	1218538	410200	78	438	Tân An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rạch Đông
53		Hồ Sông Máy (Đầu vào hồ)	SW-SM-01	x	x	1213698	415661	3	1	TT. Trảng Bom	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu vào hồ Sông Máy
54		Hồ Sông Máy (Giữa hồ)	SW-SM-02	x	x	1214556	416321	1	1	TT. Trảng Bom	Theo dõi diễn biến chất lượng nước giữa hồ Sông Máy
55		Hồ Sông Máy (Đầu ra hồ)	SW-SM-03	x	x	1215325	416870	5	76	Bình Minh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu ra hồ Sông Máy
56	Lưu vực sông Thao	Suối Cầu Hai (H. Trảng Bom)	SW-CH-01	x	x	1214308	413440	17	79	Bắc Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Sông Máy
57		Suối Địa (H. Trảng Bom)	SW-SDi-01	x	x	1212623	415790	9	49	Bình Minh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Địa, vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải sinh hoạt và chăn nuôi
58		Hồ Bàu Hàm (H. Trảng Bom)	SW-BH-01	x	x	1215683	428319	16	52	Bàu Hàm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bàu Hàm
59		Hồ Thanh Niên (H. Trảng Bom)	SW-TN-01	x	x	1213779	409393	12	56	Hố Nai 3	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Thanh Niên

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
60	Lưu vực sông Buồng	Hồ 3/2 (hồ Bà Long) (H. Trảng Bom)	SW-BL-01	x	x	1214060	411521	14	7	Hố Nai 3	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Gia Đức
61		Sông Buồng (Cầu An Viễn - H. Long Thành)	SW-SBu-01	x	x	1200214	423547	30	179	Bình An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bà Long
62		Sông Buồng (Áp Miếu - Xã Phước Tân - TP. Biên Hòa)	SW-SBu-04	x	x	1203836	407132	2	302	An Viễn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buồng
63		Sông Buồng (Cầu trong KDL Giang Diên, xã Giang Diên - H. Trảng Bom)	SW-SBu-06	x	x	1206971	417152	13	817	Giang Diên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buồng tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Giang Diên
64	Lưu vực sông Buồng	Sông Buồng (Hợp lưu S. Buồng - S. Đồng Nai)	SW-SBu-07	x	x	1198157	405030	28	108	Long Hưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buồng khu vực hợp lưu sông Đồng Nai
65		Cầu Suối Bí (H. Thống Nhất)	SW-SB-01	x	x	1206715	433469	35	36	Xuân Thạnh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bí tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Dầu Giây
66		Suối Bí (Cầu số 3)	SW-SB-02	x	x	1201240	427830	41	466	Lộ 25	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bí sau hợp lưu, trước khi đổ vào sông Buồng
67	Lưu vực sông Buồng	Cầu Suối Độn (Áp Tân Mai 2 - Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa)	SW-CDo-01	x	x	1202415	408352	98	195	Phước Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Độn, vị trí tiếp nhận nguồn thải một phần của KCN Tam Phước, dệt Thề Hòa và một phần mỏ đá Tân Cang
68		Suối Công Tư Hòa (Áp Tân Cang - xã Phước Tân, TP. Biên Hòa)	SW-THo-01	x		1207389	412056	18	48	Phước Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước công Tư Hòa, vị trí tiếp nhận nguồn thải của Trại heo Phú Sơn

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
69		Suối Cầu Quan (TP. Biên Hòa)	SW-CQa-01	x	x	1205068	405888	18	37	An Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cầu Quan, vị trí tiếp nhận nguồn thải của khu dân cư, chăn nuôi và của KCN Hồ Nai
70		Sông Ray (cầu Lang Minh) (X. Lang Minh-H. Xuân Lộc)	SW-SRa-01	x	x	1202751	458347	28	132	Suối Cát	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray
71		Sông Ray (Cầu Sông Ray - H. Cẩm Mỹ)	SW-SRa-02	x	x	1189943	460763	50	92	Xuân Đông	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray
72	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Sông Ray (Gần hồ Sông Ray - H. Cẩm Mỹ)	SW-SRa-03	x	x	1185842	457133	52	352	Sông Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray trước khi đổ vào hồ Sông Ray
73		Suối Gia Liêu (P. Xuân Tân, - TP. Long Khánh)	SW-GLi-01	x	x	1207457	446525	17	241	Bàu Trâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Liêu, vị trí tiếp nhận nguồn thải xã Hàng Gòn, P. Xuân Tân
74		Suối Gia Măng (Sau đập Gia Măng - H. Xuân Lộc)	SW-GM-01	x	x	1204200	462148	27	1	Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Măng
75		Suối Thè (Cầu Suối Thè - H. Cẩm Mỹ)	SW-STe-01	x	x	1189848	455257	15	19	Sông Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Thè
76		Hồ Suối Vọng (H. Cẩm Mỹ)	SW-SV-01	x	x	1199044	449441	41	0	Xuân Bảo	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Vọng
77	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Hồ Thoại Hương (H. Cẩm Mỹ)	SW-TH-01		x	1196379	462378	21	65	Xuân Đông	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Thoại Hương
78		Hồ Suối Đồi (H. Cẩm Mỹ)	SW-SD-01	x	x	1186405	451296	1	71	Lâm San	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Đồi
79		Hồ Giao Thông (H. Cẩm Mỹ)	SW-GTo-01	x	x	1183724	452135	20	38	Lâm San	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Giao Thông

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
80		Hồ Bầu Môn (TP. Long Khánh)	SW-BMn-01	x	x	1204605	440433	6	99	Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bầu Môn
81		Hồ Suối Rạng (H.Cẩm Mỹ)	SW-SR-01	x	x	1191147	450968	85	127	Xuân Tây	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Rạng
82		Suối Gia Uí (Thượng nguồn – cầu trước khi đổ vào hồ Gia Uí)	SW-GU-02	x	x	1208015	463234	42	700	TT. Gia Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Uí trước khi đổ vào hồ Núi Le
83		Suối Sông Uí (Trước hợp lưu suối Sông Uí -suối Tượng - H. Xuân Lộc)	SW-SU-01	x	x	1199258	480383	43	406	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Uí từ Bình Thuận đổ vào Đồng Nai
84		Suối Sông Uí (Sau Nhà máy còn Tunnel Lâm 500 m - H. Xuân Lộc)	SW-SU-02	x	x	1198693	480679	43	397	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Uí vị trí tiếp nhận nguồn thải Nhà máy còn Tunnel Lâm
85		Suối Sông Uí (Cầu sông Uí - H. Xuân Lộc)	SW-SU-03	x	x	1199477	478588	41	204	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Uí
86		Suối Sông Uí (Tiếp nhận nước từ hồ H4 - H. Xuân Lộc)	SW-SU-04	x	x	1198232	480550	57	422	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Uí tại khu vực tiếp nhận nước hồ H4, cty còn Tunnel Lâm
87	Các sông Đồng Nai	Suối Sông Uí (Suối Rùa - H. Xuân Lộc)	SW-SRu-01	x	x	1200100	478950	41	169	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rùa
88		Hồ Núi Le (H. Xuân Lộc)	SW-NL-01	x	x	1208498	465089	44	0	TT. Gia Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Núi Le
89		Hồ Gia Uí (H. Xuân Lộc)	SW-GU-01	x	x	1207223	468475	24	9	Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Gia Uí
90		Suối Lạnh (H. Xuân Lộc)	SW-SLa-01	x	x	1196526	478457	59	1122	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Lạnh

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
91		Suối Chà Răng (Suối Cạn, sau KXLCTR Xuân Mỹ - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-01	x	x	1189917	441829	31	8	Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
92		Suối Chà Răng (HL suối Cạn và suối Chà Răng - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-02	x	x	1189421	441599	31	13	Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
93		Suối Chà Răng (Sau khu dân cư Cù Bị - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-03	x	x	1186088	438218	33	29	Xuân Đường	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
94	Lưu vực sông Thị Vải	Sông Thị Vải (Khu vực hợp lưu rạch Bà Ký - sông Thị Vải)	SW-TV-01	x	x	1184407	415226	25	13	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 1
95		Sông Thị Vải (Khu vực xã Long Thọ)	SW-TV-02	x	x	1182077	415224	39	74	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 2
96	Lưu vực sông Thị Vải	Sông Thị Vải (Rạch nước lớn Vedan)	SW-TV-03	x	x	1179319	419368	3	2	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải Công ty bột ngọt Vedan
97		Sông Thị Vải (Cảng Gò Dầu)	SW-TV-04	x	x	1177587	419350	9	10	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Gò Dầu
98		Sông Thị Vải (Khu vực phao số 23)	SW-TV-05	x	x	1173222	419473	120	20	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải
99		Sông Thị Vải (Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ)	SW-TV-06	x	x	1169154	419781	121	144	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải vị trí gần Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ

Stt	Tiêu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
100		Sông Thị Vải (Khu vực Phao số 7 xã Phước An)	SW-TV-07	x	x	1166057	420671	121	144	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
101		Công Lò rèn (H. Nhơn Trạch)	SW-LR-01	x	x	1184806	414055	23	81	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 3
102		Suối Le (Cầu Vạc - H. Long Thành)	SW-SLe-01	x	x	1180490	425123	41	18	Phước Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Le
103		Suối Le (Cầu Thái Thiện - H. Long Thành)	SW-SLe-02	x	x	1179741	421422	34	267	Phước Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Le
104		Suối Trầu (Cầu Quán Tre - H. Long Thành)	SW-STu-01	x	x	1189448	413887	24	161	Long An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Trầu
105		Rạch Miếu (H. Nhơn Trạch)	SW-RM-01	x	x	1184313	413918	27	322	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 2
106		Rạch Bà Ký (H. Nhơn Trạch)	SW-BK-01	x	x	1187912	412791	41	18	Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 1
107		Rạch Long Phú (H. Long Thành)	SW-LPu-01	x	x	1181552	419337	81	106	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Long Phú, vị trí tiếp nhận nguồn thải 1 số công ty gần KCN Gò Dầu
108		Rạch Cái Sinh (H. Nhơn Trạch)	SW-CSi-01	x	x	1182443	413343	48	30	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Cái Sinh, vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Nhơn Trạch 5
109		Suối Quýt (H. Cẩm Mỹ)	SW-SQu-01	x	x	1191749	432031	12	31	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Quýt, vị trí tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
110	Lưu vực sông Thị Vải	Hồ Cầu Mới tuyến V (H. Long Thành)	SW-CM5-01	x	x	1188523	432590	32	62	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Mới tuyến V
111		Hồ Cầu Mới tuyến VI (H. Cẩm Mỹ)	SW-CM6-01	x	x	1191009	430848	15	0	Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Mới tuyến VI
112		Suối Cà (H. Cẩm Mỹ)	SW-SuC-01	x	x	1188273	429857	2	25	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cà, vị trí cấp nước khu công nghệ chuyên ngành sinh học
113		Suối Cà (H. Long Thành)	SW-SuC-02	x	x	1185152	416515	37	307	Long Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cà trước khi đổ vào sông Thị Vải
114		Rạch Vũng Gấm (Trước đập Vũng Gấm - H. Nhơn Trạch)	SW-VG-01	x	x	1179721	407404	78	265	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 5
115		Rạch Vũng Gấm (Khu vực nuôi tôm siêu thâm canh - H. Nhơn Trạch)	SW-VG-02	x	x	1177794	405140	102	231	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước của khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
116		Rạch Tràm (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-RTa-01	x	x	1175548	407208	118	64	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Tràm, vị trí cấp nước đầu vào-ra khu vực nuôi trồng thủy sản Nhơn Trạch
117		Rạch Tắc Le Le (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-TLe-01	x	x	408753	1178205	104	19	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Tắc Le le, vị trí cấp nước đầu vào - đầu ra khu vực nuôi trồng thủy sản Nhơn Trạch
118		Sông Bà Hào (Hợp lưu S.Đồng Kho)	SW-BHo-01	x	x	412940	1175969	118	25	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
119		Sông Bà Hào (H.Nhơn Trạch)	SW-BHo-02	x	x	415750	1174642	119	68	Phước An	

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
120		Sông Bà Hào (Hợp lưu S Bà Hào - Rạch Tắc Hồng, H.Nhon Trạch)	SW-BHo-03	x	x	415553	1176442	119	131	Phước An	
121		Sông Bà Hào (Hợp lưu S Bà Hào - S Gò Già, H.Nhon Trạch)	SW-BHo-04	x	x	415792	1172869	119	77	Phước An	
122	Hạ lưu sông Đồng Nai	Tại hợp lưu S. Bé - S. Đồng Nai (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-03	x	x	1228516	1228516	19	60	Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí hợp lưu với sông Bé
123		Cách hợp lưu S.Bé - S. Đồng Nai 500m về phía hạ lưu (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-04	x	x	1228458	1228458	18	11	Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải từ Bình Dương đến sông Đồng Nai
124		Gần Nhà máy nước Thiện Tân (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-05	x	x	1219290	1219290	11	268	Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt
125	Hạ lưu sông Đồng Nai	Bến đò Bà Miêu - xã Thanh Phú (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-06	x	x	1222892	1222892	8	32	Bình Lợi	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp nhận nước cầu Tân Trạch, cống Ông Hường
126		Cầu Thanh Hội (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-6A	x	x	1214340	1214340	20	3	Bình Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai vị trí tiếp nhận các suối Bưng Cù, rạch cầu Bà Kiên, suối Cái, suối Cầu của Bình Dương
127		Bến đò Biên Hòa - Bửu Long (TP. Biên Hòa)	SW-DN-6B	x	x	1212789	399357	21	4	Bửu Long	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp nhận nguồn thải các suối từ Bình Dương đổ vào

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
128		Suối Vĩnh An (H. Vĩnh Cửu)	SW-SVa-01	x	x	1225848	421531	-	-	Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Vĩnh An, vị trí tiếp nhận nguồn thải của Khu dân cư TT Vĩnh An
129		Hồ Mo Nang (H. Vĩnh Cửu)	SW-MNa-01	x	x	1221622	415180	32	11	Tân An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Mo Nang
130		Cầu Tân Trạch (H. Vĩnh Cửu)	SW-TT-01	x	x	1217995	401171	25	359	Thanh Phú	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Thanh Phú
131		Cống Ông Hường (H. Vĩnh Cửu)	SW-OH-01	x	x	1218356	403382	17	49	Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải cụm CN Thiện Tân - Thanh Phú
132	Hạ lưu sông Đồng Nai	Cầu Hóa An (TP. Biên Hòa)	SW-DN-07	x	x	1210837	396504	15	96	Hóa An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt cho dân cư TP. Biên Hòa
133		Nhà máy nước Biên Hòa (TP. Biên Hòa)	SW-DN-08	x	x	1210063	398152	15	292	Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt cho dân cư TP. Biên Hòa
134		Cầu Rạch Cát (TP. Biên Hòa)	SW-DN-09	x	x	1209466	398810	25	167	Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí đầu nguồn sông Cái
135		Cầu Bửu Hòa - P. Bửu Hòa (TP. Biên Hòa)	SW-DN-9A	x	x	1207982	398950	37	108	Bửu Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai vị trí tập trung nhiều dân cư sinh sống
136		Làng cá bè (TP. Biên Hòa)	SW-DN-10	x	x	1210847	401299	36	1	Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực nuôi cá bè
137		Hợp lưu Sân Máu - Đồng Nai (TP. Biên Hòa)	SW-DN-12	x	x	1211014	400897	45	6	Thống Nhất	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải đô thị TP. Biên Hòa

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
138		Hợp lưu suối Linh - sông Cái (TP. Biên Hòa)	SW-DN-13	x	x	1210019	401765	31	87	Tam Hiệp	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải đô thị TP. Biên Hòa
139		Gần bến đò An Hào (TP. Biên Hòa)	SW-DN-14	x	x	1207499	400727	68	69	Hiệp Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Biên Hòa 1 và Nhà máy hóa chất Tân Bình
140		Cầu Đồng Nai (TP. Biên Hòa)	SW-DN-15	x	x	1205263	400377	17	87	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Biên Hòa 1
141		Giữa làng cá bè Ba Xê (Sông Đồng Nai)	SW-DN-15A	x	x	1204140	401359	59	205	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực nuôi cá bè
142	Hạ lưu sông Đồng Nai	Hồ Long Ân (TP. Biên Hòa)	SW-LA-01	x	x	1212590	395161	14	287	Bửu Long	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Long Ân
143		Hồ Biên Hùng (TP. Biên Hòa)	SW-BHu-01	x	x	1211373	398236	17	156	Trung Dũng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Biên Hùng
144		Suối Chùa (Trước khi tiếp nhận nt các KCN)	SW-SC-01	x	x	1210062	404961	121	60	Long Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chùa, khu vực tiếp nhận nhiều nguồn thải từ hoạt động dân cư
145		Suối Linh (TP. Biên Hòa)	SW-SL-01	x	x	1210222	403450	115	4	Long Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Linh, khu vực tiếp nhận nhiều nguồn thải từ hoạt động của dân cư
146		Suối Sắn Máu (TP. Biên Hòa)	SW-SMu-01	x	x	1213491	403438	36	548	Trảng Dài	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sắn Máu, khu vực tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động của dân cư

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
147		Suối Tân Mai (TP. Biên Hòa)	SW-TM-01	x	x	1211436	401156	29	34	Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nguồn thải từ dân cư và nuôi cá bè
148		Suối Bà Lúa (Cầu số 1 - QL 15 TP. Biên Hòa)	SW-BLu-01	x	x	1207795	404992	3	6	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bà Lúa
149		Suối Bà Lúa (Hợp lưu suối Bà Lúa - sông Đồng Nai)	SW-BLu-02	x	x	1203518	401771	64	116	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bà Lúa vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN Biên Hòa 2, Amata, Loteco
150		Suối Siệp (Cầu Suối Siệp - TP. Biên Hòa)	SW-SS-01	x	x	1207819	396198	39	39	Hóa An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tân Đồng Hiệp A (Bình Dương) và khu dân cư lân cận
151	Hạ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 04 (Xã Tam An - H.Long Thành)	SW-DN-16	x	x	1197277	403918	102	43	Tam Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước sông Buông
152		Sông Đồng Nai đoạn 04 (Hợp lưu rạch Bà Chèo - sông Đồng Nai)	SW-DN-17	x	x	1196017	404972	9	200	Tam An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Long Thành
153		Sông Đồng Nai đoạn 04 (Hợp lưu rạch suối Nước Trong - sông Đồng Nai)	SW-DN-18	x	x	1192022	403855	1	211	Long Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tam Phước, An Phước, Long Đức
154		Sông Đồng Nai đoạn 04 (Xã Long Tân - H. Nhơn Trạch)	SW-DN-19	x	x	1191620	400212	2	14	Long Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước sông Đồng Môn

Stt	Tiêu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
155		Suối Nước Trong(Cầu Nước Trong - H. Long Thành)	SW-NT-01	x	x	1197516	411075	44	2	An Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Nước Trong vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN An Phước và Long Đức
156		Suối Nước Trong (Cầu Tam An - H. Long Thành)	SW-NT-02	x	x	1195837	410871	53	41	An Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Nước Trong
157		Rạch Bà Chèo (H.lưu rạch Bà Chèo - Ông Định)	SW-BC-02	x	x	1195274	407244	20	30	Tam An	Đánh giá chất lượng nước rạch Bà Chèo trước khi đổ vào S. Đồng Nai
158		Rạch Bà Chèo (Cầu Ông Định - H. Long Thành)	SW-BC-03	x	x	1194316	408862	41	36	Tam An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực trước nguồn tiếp nhận nước thải KCN Long Thành
159		Suối Bưng Môn (Cầu Bình Sơn - H. Long Thành)	SW-BMo-01	x	x	1193721	419204	28	170	Bình Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bưng Môn tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của một số công ty trong Cụm tiểu thủ công nghiệp Bình Sơn
160	Hạ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Môn (Cầu Quán Thủ - H. Long Thành)	SW-DM-01	x	x	1191917	412772	26	28	T.T. Long Thành	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Môn
161		Sông Đồng Môn Xã Phú Hội - H. Nhơn Trạch (gần Nhà máy nước Fomosa)	SW-DM-02	x	x	1190004	408243	6	1	Phú Hội	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Môn tại vị trí gần Nhà máy nước Fomosa
162		Sông Ông Quế (Sông Ông Quế - H. Nhơn Trạch)	SW-OQ-01	x	x	1214308	413440	17	79	Bắc Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ông Quế tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Long Đức
163		Sông Lòng Tàu (X. Phước Khánh - H. Nhơn Trạch)	SW-LT-01	x	x	1180211	394470	36	96	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Lòng Tàu

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
164		Sông Lòng Tàu (Gần KCN Ông Kèo)	SW-LT-02	x	x	1176630	397694	77	201	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Lòng Tàu tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Ông Kèo
165		Rạch Bàng (Rạch Bàng - H. Nhơn Trạch)	SW-RB-01	x	x	1176947	397895	77	15	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Ông Kèo
166		Sông Ông Kèo (Cổng Ông Kèo - H. Nhơn Trạch)	SW-OK-01	x	x	1178119	402347	64	0	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông ông Kèo tại vị trí cống Ông Kèo
167		Sông Ông Kèo (Cầu Phước Lý - H. Nhơn Trạch)	SW-PL-01	x	x	1187231	397984	40	149	Đại Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ông Kèo tại vị trí cầu Phước Lý
168	Hạ lưu sông Đồng Nai	Sông Nhà Bè (Hộp lưu s.Nhà Bè - s. Sài Gòn)	SW-NB-01	x	x	1187577	391881	40	40	Phú Hữu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Nhà Bè trước khi ra khỏi địa phận tỉnh Đồng Nai
169		Sông Đồng Tranh (X. Phước Khánh - H. Nhơn Trạch)	SW-DT-01	x	x	1176448	400379	75	63	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Tranh
170		Sông Đồng Tranh (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-DT-02	x	x	1173646	407699	118	99	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Tranh
171		Sông Gò Gia (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-GG-01	x	x	1170061	415834	121	148	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Gò Gia
172		Sông Gò Gia (Cách hợp lưu sông Gò Gia - sông Thị Vải 500m)	SW-GG-02	x	x	1164762	418187	121	148	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Gò Gia
II QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG											
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	SW-A-LN-12	x	x	1233772	447851			La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực cầu La Ngà
2		Xí nghiệp nước Vĩnh An - huyện Vĩnh Cửu	SW-A-VA-01	x	x	1227201	423691			Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực Xí nghiệp nước Vĩnh An
3	Sông Đồng Nai	Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An - H. Vĩnh Cửu	SW-A-TA-02	x	x	1228364	413882			Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai, khu vực NM đường Biên Hòa - Trị An

Stt	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí				Mục đích quan trắc	
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa		Phường (xã)
4		Nhà máy nước Thiện Tân - huyện Vĩnh Cửu	SW-A-TT-03	x	x	1219290	407044			Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
5		Nhà máy nước Biên Hòa	SW-A-BH-04	x	x	1210063	398152			Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
6		Cầu Đồng Nai	SW-A-BH-05	x	x	1205263	400377			Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
7	Sông Đồng Nai	Trạm Khí tượng Thủy văn Tà Lài – huyện Tân Phú	SW-A-TL-06	x	x	1258148	457362			Tà Lài	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
8		Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Hạnh	SW-A-TH-07	x	x	1211866	394215			Tân Hạnh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
9		Cạnh Công ty Ajinomoto, p. An Bình - TP. Biên Hòa	SW-A-BH-08	x	x	1206613	400496			An Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
10		Khu vực nuôi cá bè Biên Hòa	SW-A-BH-09	x	x	1210847	401299			Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
11		Sông Buông	SW-A-SB-13	x	x	1203484	406410			Long Hưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
12		Ấp Rạch Rầy - Xã Phú Hữu - H. Nhơn Trạch	SW-A-TV-10	x	x	1177587	402347			Phú Hữu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
13		Cảng Gò Dầu B, xã Phước Thái, H. Long Thành	SW-A-GD-11	x	x	1179721	419350			Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực cảng Gò Dầu B
14		Sông Vài Thị	Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SW-A-VG-14	x	x	1176448	412747			Phước An
15		Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SWA-BHo-15	x	x	1172869	415792			Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực nuôi trồng thủy sản
16		Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SW-A-BHo-16	x	x	1177587	415750			Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực nuôi trồng thủy sản



Phụ lục II
MẢNG LƯỚI QUAN TRẮC DÒNG CHẢY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2676 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tiểu lưu vực	Tên sông/suối (trạm đo)	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường/xã	
1	Lưu vực sông Đạ Hoai	Sông Đạ Hoai (trước hợp lưu S. Đạ Hoai - S. Đồng Nai)	FW-DH-01	x	x	1257586	467818	37	100	Phú An	Theo dõi dòng chảy lưu vực sông Đạ Hoai (trước khi đổ vào sông Đồng Nai)
2		Suối Đa Guy	FW-DH-02	x	x	1263070	467618	11	91	Nam Cát Tiên	Theo dõi dòng chảy suối Đa Guy, phụ lưu chính của sông Đạ Hoai
3	Trung lưu sông Đồng Nai (Sông Đồng Nai đoạn 01)	Suối Bùn (Cầu Suối Bùn)	FW-SBn-01	x	x	1246409	446379	5	255	Thanh Sơn	Theo dõi dòng chảy suối Bùn thuộc tiểu lưu vực trung lưu sông Đồng Nai
4		Suối ĐắcTop (Cầu C3)	FW-DTo-02	x	x	1261591	458684	34	161	Đắc Lua	Theo dõi dòng chảy suối ĐắcTop thuộc tiểu lưu vực trung lưu sông Đồng Nai
5	Lưu vực sông La Ngà	Suối Tam Bung (Cầu Tam Bung)	FW-TB-01	x	x	1224186	444908	8	72	Suối Nhò	Theo dõi dòng chảy suối Tam Bung thuộc tiểu lưu vực sông La Ngà
6		Suối Gia Huỳnh (Cầu Gia Huỳnh)	FW-GH-02	x	x	1219663	466653	14	234	Xuân Thành	Theo dõi dòng chảy suối Gia Huỳnh thuộc tiểu lưu vực sông La Ngà
7		Sông La Ngà	FW-LN-01	x	x	1222442	461548	49	11	La Ngà	Theo dõi dòng chảy đầu ra sông La Ngà trước khi đổ vào hồ Trị An
8	Lưu vực sông Sa Mách	Suối Sa Mách	FW-SM-01	x	x	1250455	435437	44	13	Phú Lý	Theo dõi dòng chảy suối Sa Mách thuộc tiểu lưu vực sông Sa Mách
9	Vùng lòng hồ Trị An	Suối Gia Tân (Cầu Đức Huy)	FW-GT-01	x	x	1223398	433698	14	147	Gia Tân 1	Theo dõi dòng chảy suối Gia Tân thuộc tiểu lưu vực vùng lòng hồ Trị An (trước khi đổ vào hồ Trị An)

10	Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé	Sông Bé (Trước hợp lưu sông Bé - sông Đồng Nai)	FW-SBe-01	x	x	1229097	414028	23	266	Hiếu Liêm	Theo dõi dòng chảy sông Bé, thuộc tiểu lưu vực Mã Đà - sông Bé (đổ vào s. Đồng Nai)
11	Lưu vực sông Thao - Rạch Đông	Sông (Cầu số 6) Thao	FW-ST-01	x	x	1214485	426583	11	127	Sông Thao	Theo dõi dòng chảy đầu nguồn tiểu lưu vực sông Thao
12		Sông Thao (Sau vị trí tiếp nhận nước hồ Sông Mây)	FW-ST-02	x	x	1217141	416716	1	85	Bình Minh	Theo dõi dòng chảy đầu ra của lưu vực s. Thao (trước khi đổ vào s. Đồng Nai)
13		Sông (Cầu An Viễn-H. Long Thành) Buông	FW-AVg-01	x	x	1200214	423547	30	179	Bình An	Theo dõi dòng chảy sông Buông thuộc tiểu lưu vực sông Buông
14	Lưu vực sông Buông	Sông (Cầu An Viễn - H. Trảng Bom) Buông	FW-AV-02	x	x	1204008	419576	2	302	An Viễn	Theo dõi dòng chảy sông Buông thuộc tiểu lưu vực sông Buông
15		Sông Buông (Cầu Sông Buông)	FW-SBu-03	x	x	1205347	433252	51	19	Xuân Thạnh	Theo dõi dòng chảy đầu ra của tiểu lưu vực sông Buông (đổ vào sông Đồng Nai)
16		Sông Đồng Môn (Cầu Quán Thủ)	FW-DM-01	x	x	1191917	412772	26	28	T.T. Long Thành	Theo dõi dòng chảy sông Đồng Môn đổ vào sông Đồng Nai
17		Sông Đồng Nai đoạn 2	FW-DN-01	x	x	1228458	413282	18	11	Trị An	Theo dõi dòng chảy sông Đồng Nai - khu vực hạ lưu sông Đồng Nai (SDN đoạn 2)
18	Hạ lưu sông Đồng Nai (Đoạn 2,3,4)	Sông Đồng Nai đoạn 3	FW-DN-02	x	x	1210837	396504	15	96	Hóa An	Theo dõi dòng chảy sông Đồng Nai - khu vực hạ lưu sông Đồng Nai (SDN đoạn 3)
19		Sông Đồng Nai đoạn 4	FW-DN-03	x	x	1197277	403918	102	43	Tam Phước	Theo dõi dòng chảy sông Đồng Nai - khu vực hạ lưu sông Đồng Nai (SDN đoạn 4)
20	Lưu vực sông Thị	Suối Cả	FW-SCa-01	x	x	1185152	416515	37	307	Long Phước	Theo dõi dòng chảy suối Cả, thượng nguồn tiểu lưu vực sông Thị Vải
21	Lưu vực sông Vải	Suối Le	FW-SLe-02	x	x	1180490	425123	41	18	Phước Bình	Theo dõi dòng chảy suối Le thuộc tiểu lưu vực sông Thị Vải

22		Suối Bình Sơn	FW-BS-03	x	x	1193721	419204	28	170	Bình Sơn	Theo dõi dòng chảy suối Bình Sơn thuộc tiểu lưu vực sông Thị Vải
23		Sông Thị Vải	FW-TV-01	x	x	1177587	419350	9	10	Phước Thái	Theo dõi dòng chảy sông Thị Vải
24		Suối Thè	FW-STe-01	x	x	1189848	455257	15	19	Sông Ray	Theo dõi dòng chảy suối Thè thuộc tiểu lưu vực các sông Đông Nam Đông Nai
25		Sông Ray	FW-SR-02	x	x	1206739	456276	27	71	Xuân Phú	Theo dõi dòng chảy thượng nguồn sông Ray
26	Các sông Đông Nam Đông Nai	Sông Ray	FW-SR-03	x	x	1189943	460763	50	92	Xuân Đông	Theo dõi dòng chảy đầu ra của lưu vực sông Ray trước khi đổ vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
27		Suối Lạnh	FW-SL-04	x	x	1196526	478457	59	1122	Xuân Hòa	Theo dõi dòng chảy đầu ra của lưu vực suối Lạnh trước khi đổ vào tỉnh Bình Thuận
28		Suối Sông Ui	FW-SUi-05	x	x	1199097	479654	43	417	Xuân Hòa	Theo dõi dòng chảy thượng nguồn suối Sông Ui
29		Suối Sông Ui	FW-SUi-06	x	x	1206512	468192	41	169	Xuân Hòa	Theo dõi dòng chảy đầu ra của lưu vực suối Sông Ui trước khi đổ vào tỉnh Bình Thuận



Phụ lục III
MẢNG LƯỚI QUAN TRẮC TRÀM TÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2676 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tiểu lưu vực	Khu vực	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí						Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)		
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	Suối Đắc Lua (H. Tân Phú)	SE-CT-01	x	x	1272269	458807	31	146	Đắc Lua	Đánh giá chất lượng trầm tích khu vực suối gom nước từ các bàu trong Vườn QG Cát Tiên	
2	Trung lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 01 (X. Nam Cát Tiên - H. Tân Phú)	SE-DN-01	x	x	1263288	464916	6	95	Nam Cát Tiên	Đánh giá chất lượng trầm tích sông Đồng Nai khu vực đầu nguồn tại Vườn QG Cát Tiên	
3	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An (gần hồ lớn)	SE-TA-01	x	x	1228427	416720	17	168	Hiếu Liêm	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí gần Nhà máy thủy điện Trị An	
4		Hồ Trị An (gần hồ nhỏ)	SE-TA-02	x	x	1230046	419015	17	168	Hiếu Liêm	Đánh giá chất lượng trầm tích hồ Trị An	
5	Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé	Sông Bé (Cách hợp lưu S. Bé - S. Đồng Nai 400 m về phía thượng lưu)	SE-SBe-01	x	x	1229097	414028	23	266	Hiếu Liêm	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải từ tỉnh Bình Dương	
6		Hồ Bà Hào (Trong Chiến khu D - H. Vĩnh Cửu)	SE-BHa-01	x	x	1245916	426794	5	60	Mã Đà	Đánh giá chất lượng trầm tích nước mặt hồ tự nhiên trong Khu Bảo tồn Thiên nhiên	
7	Lưu vực sông La Ngà	Sông La Ngà Trước cầu La Ngà (cách cầu La Ngà 2 - 3 km)	SE-LN-01	x	x	1244241	475145	38	134	Phú Bình	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của các hộ nuôi cá bè	

8		Sông La Ngà (Cách cầu La Ngà 1,5 km về phía hạ lưu)	SE-LN-02	x	x	1232995	467735	59	90	Gia Canh	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của C.ty AB Mauri, mía đường La Ngà và các hộ nuôi cá bè trước khi đổ vào hồ Trị An
9		Sông Thao (Cầu Bàu Xéo - H. Trảng Bom)	SE-STa-01	x	x	1213200	422488	6	1	Tây Hòa	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN Bàu Xéo
10	Lưu vực sông Thao	Sông Thao (Suối Rạch Đông - xã Tân An - H. Vĩnh Cửu)	SE-RD-01	x	x	1218538	410200	78	438	Tân An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Bàu Xéo, KCN Sông Mây
11		Suối Cầu Hai (H. Trảng Bom)	SE-CH-01	x	x	1214308	413440	17	79	Bắc Sơn	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Sông Mây
12		Sông Buông (Cầu S.Buông - TP. Biên Hòa)	SE-SBu-01	x	x	1203836	407132	73	104	Phước Tân	Đánh giá chất lượng trầm tích sông Buông
13	Lưu vực sông Buông	Cầu Suối Độn (Áp Tân Mai 2 - xã Phước Tân)	SE-SDo-01	x	x	1202415	408352	98	195	Phước Tân	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Tam Phước, Dệt Thê Hòa và một phần mỏ đá
14		Suối Cầu Quan (TP. Biên Hòa)	SE-CQa-01	x	x	1205068	405888	18	37	An Hòa	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Hồ Nai
15	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Sông Ray (Cầu Sông Ray - H. Cẩm Mỹ)	SE-SRa-01	x	x	1189943	460763	50	92	Xuân Đông	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải hoạt động chăn nuôi
16		Sông Thị Vải (Khu vực hợp lưu rạch Bà Ký - sông Thị Vải)	SE-TV-01	x	x	1184407	415226	25	13	Long Thọ	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Nhơn Trạch 1
17	Lưu vực sông Thị Vải	Sông Thị Vải (Khu vực xã Long Thọ)	SE-TV-02	x	x	1182077	415224	39	74	Long Thọ	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Nhơn Trạch 2

18			Sông Thị Vải (Rạch nước lớn Vedan)	SE-TV-03	x	x	1179319	419368	3	2	Phước Thái	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của Công ty Bọt ngọt Vedan
19			Sông Thị Vải (Cảng Gò Dầu)	SE-TV-04	x	x	1177587	419350	9	10	Phước Thái	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Gò Dầu
20			Sông Thị Vải (Khu vực phao số 23)	SE-TV-05	x	x	1173222	419473	120	20	Phước An	Đánh giá chất lượng trầm tích sông Thị Vải
21			Sông Thị Vải (NM Nhiệt điện Phú Mỹ)	SE-TV-06	x	x	1169154	419781	121	144	Phước An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nước giải nhiệt của Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ
22			Sông Thị Vải (Khu vực phao số 7 xã Phước An)	SE-TV-07	x	x	1166057	420671	121	144	Phước An	Đánh giá chất lượng trầm tích sông Thị Vải
23			Rạch Miếu (H. Nhơn Trạch)	SE-RM-01	x	x	1184313	413918	27	322	Long Thọ	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN Nhơn Trạch 2
24			Rạch Bà Ký (H. Nhơn Trạch)	SE-BK-01	x	x	1187912	412791	41	18	Hiệp Phước	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Nhơn Trạch 1 và khu dân cư
25			Rạch Cải Sinh (H. Nhơn Trạch)	SE-CSi-01	x	x	1182443	413343	48	30	Long Thọ	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Nhơn Trạch 5
26			Sông Bà Hào	SE-BH-01	x	x	1174642	415750	56	112	Phú Hữu	Đánh giá chất lượng trầm tích S. Bà Hào tại khu vực nuôi trồng thủy sản
27	Hạ lưu sông Đồng Nai	SDN đoạn 02	Cách hợp lưu S. Bé - S. Đồng Nai 500 m về phía hạ lưu	SE-DN-02	x	x	1228458	413282	18	11	Trị An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải từ Bình Dương đến sông Đồng Nai
28			Nhà máy nước Thiện Tân	SE-DN-03	x	x	1219290	407044	11	268	Thiện Tân	Đánh giá chất lượng trầm tích tại khu vực cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt

29	Bến dò Bà Miêu (Xã Thạnh Phú - H. Vĩnh Cửu)	SE-DN-04	x	x	1222892	399492	8	32	Bình Lợi	Đánh giá chất lượng trầm tích vị trí tiếp nhận nước cầu Tân Trạch, cống Ông Hường
30	Cầu Thạnh Hội (H. Vĩnh Cửu)	SE-DN-05	x	x	1214340	399271	20	3	Tân Phong	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải từ các suối thuộc địa phận tỉnh Bình Dương đổ vào
31	Bến dò Biên Hòa - Bửu Long	SE-DN-06	x	x	1212789	399357	21	4	Tân Phong	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải suối Bưng Cù, rạch cầu Bà Kiên, suối Cái, suối Cầu của Bình Dương
32	Cầu Tân Trạch	SE-DN-07	x	x	1217995	401171	25	359	Thanh Phú	Đánh giá chất lượng trầm tích vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN Thanh Phú
33	Cống Ông Hường	SE-DN-08	x	x	1218356	403382	17	49	Thiện Tân	Đánh giá chất lượng trầm tích, vị trí tiếp nhận nguồn thải Cụm CN Thiện Tân - Thanh Phú và bãi rác Trảng Dài
34	Cầu Hóa An	SE-DN-09	x	x	1210837	396504	15	96	Hóa An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại khu vực cấp nước sinh hoạt cho dân cư TP. Biên Hòa
35	Nhà máy nước Biên Hòa	SE-DN-10	x	x	1210063	398152	15	292	Quyết Thắng	Đánh giá ciltt tại khu vực cấp nước sinh hoạt cho dân cư TP. Biên Hòa
36	Cầu Rạch Cát	SE-DN-11	x	x	1209466	398810	25	167	Quyết Thắng	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tập trung nhiều dân cư và là khu vực bắt đầu vào sông Cái
37	Làng cá bè (X. Hiệp Hòa - TP. Biên Hòa)	SE-DN-12	x	x	1210847	401299	36	1	Tân Mai	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tập trung nhiều hoạt động nuôi trồng thủy sản
38	Hợp lưu suối Sắn Máu - S. Đồng Nai	SE-DN-13	x	x	1211014	400897	45	6	Thống Nhất	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nước thải nội ô của TP. Biên Hòa

39		Hợp lưu suối Linh - S. Đồng Nai	SE-DN-14	x	x	1210019	401765	31	87	Tam Hiệp	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nước thải nội ô của TP. Biên Hòa
40		Gần bến đò An Hảo	SE-DN-15	x	x	1207499	400727	68	69	Hiệp Hòa	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nước thải KCN Biên Hòa 1
41		Cầu Đồng Nai	SE-DN-16	x	x	1205263	400377	17	87	Long Bình Tân	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải của khu dân cư và KCN Biên Hòa 1
42		Suối Linh	SE-DN-17	x	x	1210222	403450	115	4	Long Bình Tân	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của khu vực dân cư TP. Biên Hòa
43		Suối Sân Máu	SE-DN-18	x	x	1213491	403438	36	548	Trảng Dài	
44		Suối Tân Mai	SE-DN-19	x	x	1211436	401156	29	34	Tân Mai	
45		Suối Bà Lúa (Cầu số 1 - Quốc lộ 15 - TP. Biên Hòa)	SE-DN-20	x	x	1207795	404992	3	6	Long Bình Tân	
46		Suối Bà Lúa (Hợp lưu suối Bà Lúa - sông Đồng Nai - TP. Biên Hòa)	SE-DN-21	x	x	1203518	401771	64	116	Long Bình Tân	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Amata, Loteco, Biên Hòa 2
47		Suối Siệp (Cầu Suối Siệp - TP. Biên Hòa)	SE-DN-22	x	x	1207819	396198	39	39	Hóa An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN Tân Đông Hiệp A (Bình Dương) và KDC lân cận
48		Sông Đồng Nai đoạn 04 (Hợp lưu Rạch Bà Chèo - SDN)	SE-DN-23	x	x	1196017	404972	9	200	Tam An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Long Thành
49	Hạ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 04 (Hợp lưu rạch Suối Nước Trong - sông Đồng Nai)	SE-DN-24	x	x	1192022	403855	1	211	Long Tân	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Tam Phước, An Phước, Long Đức
50		Rạch Bà Chèo (Cầu Ông Định - H. Long Thành)	SE-BC-01	x	x	1194316	408862	41	36	Tam An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN Long Thành

51		Suối Nước Trong (Cầu Nước Trong - H. Long Thành)	SE-NT-01	x	x	1197516	411075	44	2	An Phước	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN An Phước và Long Đức
52		Sông Đồng Môn (Gần Nhà máy nước Fomosa)	SE-DM-01	x	x	1190004	408243	6	1	Phú Hội	Đánh giá chất lượng trầm tích tại khu vực gần Nhà máy nước Fomosa
53		Sông Lòng Tàu (Khu vực gần KCN Ông Kèo)	SE-LT-01	x	x	1176630	397694	77	201	Phước Khánh	Đánh giá chất lượng trầm tích tại khu vực sông Lòng Tàu
54		Sông Đồng Tranh (X. Phước Khánh - H. N. Trạch)	SE-DT-01	x	x	1173646	407699	118	99	Phước An	Đánh giá ciltt tại vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN Ông Kèo
55		Rạch Vũng Gấm (Khu vực nuôi trồng thủy sản - H. Nhơn Trạch)	SE-VG-01	x	x	1177794	405140	102	231	Phước An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Nhơn Trạch 5 và khu vực nuôi trồng thủy sản
56		Sông Gò Gia (Cách hợp lưu sông Thị Vải 500 m)	SE-GG-01	x	x	1164762	418187	121	148	Phước An	Đánh giá chất lượng trầm tích tại khu vực sông Gò Gia



Phụ lục IV
MẢNG LƯỚI QUAN TRẮC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2676 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Vị trí	Ký hiệu	Ký hiệu công trình	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí quan trắc				Mục đích quan trắc	
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa		Phường/xã
Huyện Vĩnh Cửu											
1	Xã Thanh Phú	GW-VC-01	NB 5	x	x	1217976	401201	35	105	Xã Thanh Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Phú (Mức nước và chất lượng nước)
2	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-02	NB 26A	x	x	1222263	418608	8	383	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Tân (Mức nước và chất lượng nước)
3	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-03	NB 26B	x	x	1222268	418606	8	383	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Tân (Mức nước và chất lượng nước)
4	Xã Tân An	GW-VC-04	TD 41	x	x	1216601	414077	104	22	Xã Tân An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tân An (Mức nước và chất lượng nước)
5	Xã Hiếu Liêm	GW-VC-05	TD 49	x	x	1231055	413427	15	144	Xã Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiếu Liêm (Mức nước và chất lượng nước)
6	Xã Mã Đà	GW-VC-06	TD 50	x	x	1240866	426597	48	10	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mức nước và chất lượng nước)
7	Xã Mã Đà	GW-VC-07	TD 51	x	x	1245166	430759	37	40	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mức nước và chất lượng nước)
8	Xã Hiếu Liêm	GW-VC-08	TD 57	x	x	1239059	413029	11	95	Xã Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiếu Liêm (Mức nước và chất lượng nước)
9	Xã Mã Đà	GW-VC-09	TD 58	x	x	1251942	422809	20	2	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mức nước và chất lượng nước)
10	Xã Mã Đà	GW-VC-10	TD 60	x	x	1254964	419300	14	34	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mức nước và chất lượng nước)

11	Xã Phú Lý	GW-VC-11	TD 61	x	x	1253560	434365	29	63	Xã Phú Lý	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lý (Mức nước và chất lượng nước)
12	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-12		x	x	1222901	422603	14	21	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Vĩnh Tân (Mức nước và chất lượng nước)
13	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-13		x	x	1222901	422603	14	21	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Vĩnh Tân (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Long Thành											
14	Xã Tân Hiệp	GW-LT-01	TD10	x	x	1184516	425824	8	44	Xã Tân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tân Hiệp (Mức nước và chất lượng nước)
15	Xã Long Phước	GW-LT-02	TD15	x	x	1189856	415759	37	14	Xã Long Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long Phước (Mức nước và chất lượng nước)
16	Xã Long An	GW-LT-03	TD19	x	x	1187856	414759	58	447	Xã Long An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long An (Mức nước và chất lượng nước)
17	Xã Lộc An	GW-LT-04	TD25	x	x	1197227	417215	5	70	Xã Lộc An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Lộc An (Mức nước và chất lượng nước)
18	Xã Bình An	GW-LT-05	TD26	x	x	1200048	423462	30	283	Xã Bình An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bình An (Mức nước và chất lượng nước)
19	Xã An Phước	GW-LT-06	NB13B	x	x	1198163	410803	34	132	Xã An Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã An Phước (Mức nước và chất lượng nước)
20	Xã Bàu Cạn	GW-LT-07	NB14A	x	x	1186243	427576	38	19	Xã Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bàu Cạn (Mức nước và chất lượng nước)
21	Xã Bàu Cạn	GW-LT-08	NB14B	x	x	1186243	427576	38	19	Xã Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bàu Cạn (Mức nước và chất lượng nước)
22	Xã Phước Thái	GW-LT-09	NB16A	x	x	1178934	420393	4	8	Xã Phước Thái	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước Thái (Mức nước và chất lượng nước)
23	Xã Phước Thái	GW-LT-10	NB16B	x	x	1178932	420393	4	8	Xã Phước Thái	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước Thái (Mức nước và chất lượng nước)
24	Xã Lộc An	GW-LT-11		x	x	1191827	414959	35	51	Xã Lộc An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất kv sân bay QT Long Thành (Mức nước và chất lượng nước)
25	Xã Cẩm Đường	GW-LT-12		x	x	1192696	428899	15	85	Xã Cẩm Đường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất kv sân bay QT Long Thành (Mức nước và chất lượng nước)

Huyện Tân Phú											
26	TT. Tân Phú	GW-TP-01	NB 2A	x	x	1246645	1246645	14	46	TT. Tân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất TT Tân Phú (Mức nước và chất lượng nước)
27	TT. Tân Phú	GW-TP-02	NB 2B	x	x	1246646	1246646	14	46	TT. Tân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất TT Tân Phú (Mức nước và chất lượng nước)
28	Xã Phú Thanh	GW-TP-03	NB 3A	x	x	1242945	1242945	27	76	Xã Phú Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thanh (Mức nước và chất lượng nước)
29	Xã Phú Thanh	GW-TP-04	NB 3B	x	x	1242945	1242945	27	76	Xã Phú Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thanh (Mức nước và chất lượng nước)
30	Xã Phú Xuân	GW-TP-05	TD 45	x	x	1248124	1248124	19	319	Xã Phú Xuân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Xuân (Mức nước và chất lượng nước)
31	Xã Phú Thịnh	GW-TP-06	TD 47	x	x	1252189	1252189	28	62	Xã Phú Thịnh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thịnh (Mức nước và chất lượng nước)
32	Xã Phú An	GW-TP-07	TD 48	x	x	1256474	1256474	58	21	Xã Phú An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú An (Mức nước và chất lượng nước)
33	Xã Phú Lập	GW-TP-08	TD 55	x	x	1258265	1258265	5	66	Xã Phú Lập	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lập (Mức nước và chất lượng nước)
34	Xã Phú An	GW-TP-09	TD 56	x	x	1261801	1261801	7	71	Xã Phú An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú An (Mức nước và chất lượng nước)
35	Xã Đắk Lua	GW-TP-10	TD 59	x	x	1275806	1275806	10	155	Xã Đắk Lua	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Đắk Lua (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Định Quán											
36	Xã Phú Lợi	GW-DQ-01	DN36	x	x	1239392	1239392	15	133	Xã Phú Lợi	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lợi (Mức nước và chất lượng nước)
37	Xã Phú Ngọc	GW-DQ-02	DN37	x	x	1235179	451871	18	19	Xã Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Ngọc (Mức nước và chất lượng nước)
38	Xã La Ngà	GW-DQ-03	DN38	x	x	1234136	445068	25	158	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mức nước và chất lượng nước)
39	Xã Phú Túc	GW-DQ-04	DN39	x	x	1226611	441640	9	80	Xã Phú Túc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Túc (Mức nước và chất lượng nước)
40	Xã Suối Nho	GW-DQ-05	DN42	x	x	1220970	448583	53	15	Xã Suối Nho	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Nho (Mức nước và chất lượng nước)

41	Xã Phú Cường	GW-ĐQ-06	NB 1A	x	x	1225547	436252	19	51	Xã Phú Cường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Cường (Mức nước và chất lượng nước)
42	Xã Phú Cường	GW-ĐQ-07	NB 1B	x	x	1225546	436257	19	51	Xã Phú Cường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Cường (Mức nước và chất lượng nước)
43	Xã La Ngà	GW-ĐQ-08	NB 4A	x	x	1232677	445254	48	26	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mức nước và chất lượng nước)
44	Xã La Ngà	GW-ĐQ-09	NB 4B	x	x	1232676	445253	48	26	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mức nước và chất lượng nước)
45	Xã Phú Ngọc	GW-ĐQ-10	TD 34	x	x	1226587	452020	108	110	Xã Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Ngọc (Mức nước và chất lượng nước)
46	Xã Gia Canh	GW-ĐQ-11	TD 35	x	x	1233321	456575	51	103	Xã Gia Canh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Gia Canh (Mức nước và chất lượng nước)
47	Xã Túc Trung	GW-ĐQ-12	TD 37	x	x	1226772	440506	54	99	Xã Túc Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Túc Trung (Mức nước và chất lượng nước)
48	Xã La Ngà	GW-ĐQ-13	TD 38	x	x	1232176	446048	47	65	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mức nước và chất lượng nước)
49	Xã Phú Lợi	GW-ĐQ-14	TD 39	x	x	1242530	460761	6	45	Xã Phú Lợi	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lợi (Mức nước và chất lượng nước)
50	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-15	TD 43	x	x	1241782	448581	94	51	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
51	Xã Phú Tân	GW-ĐQ-16	TD 44	x	x	1245590	456797	41	48	Xã Phú Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Tân (Mức nước và chất lượng nước)
52	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-17	TD 52	x	x	1247474	439999	4	146	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
53	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-18	TD 53	x	x	1250917	452183	35	61	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
54	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-19	TD 54	x	x	1254864	453936	3	111	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
55	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-20	TD 62	x	x	1246117	446820	5	259	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
56	Xã Túc Trung	GW-ĐQ-21		x	x	1229552	446367	30	49	Xã Túc Trung	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Túc Trung (Mức nước và chất lượng nước)

57	Xã Túc Trung	GW-BQ-22		x	x	1229552	446367	30	49	Xã Túc Trung	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Túc Trung (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Thống Nhất											
58	Xã Quang Trung	GW-TN-01	NB 25A	x	x	1215537	436284	29	103	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mức nước và chất lượng nước)
59	Xã Quang Trung	GW-TN-02	NB 25B	x	x	1215541	436288	29	103	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mức nước và chất lượng nước)
60	Xã Hưng Lộc	GW-TN-03	TD 27	x	x	1209826	428953	28	9	Xã Hưng Lộc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hưng Lộc (Mức nước và chất lượng nước)
61	Xã Quang Trung	GW-TN-04	TD 33	x	x	1218070	436896	6	364	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Xuân Lộc											
62	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-01	NB 19A	x	x	1205757	462435	22	51	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mức nước và chất lượng nước)
63	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-02	NB 19B	x	x	1205757	462435	22	51	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mức nước và chất lượng nước)
64	Xã Xuân Tâm	GW-XL-03	NB 22A	x	x	1206136	464376	33	47	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
65	Xã Xuân Tâm	GW-XL-04	NB 22B	x	x	1206136	464376	33	47	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
66	Xã Xuân Hưng	GW-XL-05	TD 1	x	x	1195040	474189	99	172	Xã Xuân Hưng	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hưng (Mức nước và chất lượng nước)
67	Xã Xuân Tâm	GW-XL-06	TD 3	x	x	1199994	469020	63	8	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
68	Xã Xuân Hưng	GW-XL-07	TD 4	x	x	1200923	475067	38	174	Xã Xuân Hưng	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hưng (Mức nước và chất lượng nước)
69	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-08	TD 7	x	x	1203694	458175	28	174	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mức nước và chất lượng nước)
70	Xã Xuân Trường	GW-XL-09	TD 8	x	x	1209400	467595	28	332	Xã Xuân Trường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Trường (Mức nước và chất lượng nước)
71	Xã Xuân Thành	GW-XL-10	TD 9	x	x	1214691	470932	75	11	Xã Xuân Thành	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Thành (Mức nước và chất lượng nước)

72	Xã Xuân Phú	GW-XL-11	TD 13	x	x	1207514	452161	18	219	Xã Xuân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Phú (Mức nước và chất lượng nước)
73	Xã Xuân Thành	GW-XL-12	TD 14	x	x	1215807	464466	32	718	Xã Xuân Thành	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Thành (Mức nước và chất lượng nước)
74	Xã Xuân Bắc	GW-XL-13	TD 21	x	x	1218260	450125	87	65	Xã Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bắc (Mức nước và chất lượng nước)
75	Xã Suối Cao	GW-XL-14	TD 22	x	x	1200889	457775	13	72	Xã Suối Cao	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Cao (Mức nước và chất lượng nước)
76	Xã Suối Cao	GW-XL-15	TD 23	x	x	1200889	457775	13	72	Xã Suối Cao	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Cao (Mức nước và chất lượng nước)
77	Xã Xuân Bắc	GW-XL-16	TD 28	x	x	1223926	452621	12	9	Xã Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bắc (Mức nước và chất lượng nước)
78	Xuân Tâm	GW-XL-17		x	x	1206791	464936	34	2	Xuân Tâm	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
79	Xuân Tâm	GW-XL-18		x	x	1206791	464936	34	2	Xuân Tâm	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)

Huyện Nhon Trạch

80	Xã Đại Phước	GW-NT-01	ĐN24	x	x	1188194	396835	18	170	Xã Đại Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Đại Phước (Mức nước và chất lượng nước)
81	Xã Phú Thạnh	GW-NT-02	ĐN25	x	x	1185219	401628	28	17	Xã Phú Thạnh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thạnh (Mức nước và chất lượng nước)
82	Xã Hiệp Phước	GW-NT-03	ĐN27	x	x	1186093	410098	50	59	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)
83	Xã Vĩnh Thanh	GW-NT-04	ĐN29	x	x	1181216	401742	40	193	Xã Vĩnh Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Thanh (Mức nước và chất lượng nước)
84	Xã Phước An	GW-NT-05	ĐN30	x	x	1179964	415368	72	159	Xã Phước An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước An (Mức nước và chất lượng nước)
85	Xã Hiệp Phước	GW-NT-06	NB 15A	x	x	1187967	411049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)
86	Xã Hiệp Phước	GW-NT-07	NB 15B	x	x	1187967	411049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)

87	Xã Hiệp Phước	GW-NT-08	NB 15C	x	x	1187967	411,049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)
88	KCN Nhơn Trạch	GW-NT-09	NB 21A	x	x	1182903	404805	16	137	KCN Nhơn Trạch	Theo dõi diễn biến nước dưới đất KCN Nhơn Trạch (Mức nước và chất lượng nước)
89	KCN Nhơn Trạch	GW-NT-10	NB21B	x	x	1182903	404805	16	137	KCN Nhơn Trạch	Theo dõi diễn biến nước dưới đất KCN Nhơn Trạch (Mức nước và chất lượng nước)
90	Xã Phước An	GW-NT-11	NB 24	x	x	1179989	415443	67	10	Xã Phước An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước An (Mức nước và chất lượng nước)
91	Xã Phú Đông	GW-NT-12	TD 17	x	x	1184382	397897	36	19	Xã Phú Đông	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Đông (Mức nước và chất lượng nước)
92	Xã Phú Hội	GW-NT-13	TD 18	x	x	1187076	406945	31	187	Xã Phú Hội	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Hội (Mức nước và chất lượng nước)
93	Xã Hiệp Phước	GW-NT-14	TD 24	x	x	1185755	410030	63	61	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)

Huyện Trảng Bom

94	Xã Tây Hòa	GW-TB-01	NB23A	x	x	1214198	423802	1	103	Xã Tây Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tây Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
95	Xã Tây Hòa	GW-TB-02	NB23B	x	x	1214208	423813	1	103	Xã Tây Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tây Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
96	Xã An Viễn	GW-TB-03	TD30	x	x	1203258	416682	4	267	Xã An Viễn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã An Viễn (Mức nước và chất lượng nước)
97	Xã Trung Hòa	GW-TB-04	TD31	x	x	1208201	423524	16	80	Xã Trung Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Trung Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
98	Xã Bầu Hàm	GW-TB-05	TD32	x	x	1214250	429997	22	78	Xã Bầu Hàm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bầu Hàm (Mức nước và chất lượng nước)
99	Xã Thanh Bình	GW-TB-06	TD42	x	x	1226288	425736	3	53	Xã Thanh Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Bình (Mức nước và chất lượng nước)

Huyện Cẩm Mỹ

100	Xã Xuân Mỹ	GW-CM-02	NB 20B	x	x	1190375	445956	4	32	Xã Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Mỹ (Mức nước và chất lượng nước)
-----	------------	----------	--------	---	---	---------	--------	---	----	------------	---

101	Xã Xuân Đông	GW-CM-03	TD 2	x	x	1194954	456955	53	3	Xã Xuân Đông	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tây (Mức nước và chất lượng nước)
102	Xã Bảo Bình	GW-CM-04	TD 5	x	x	1192356	452235	72	20	Xã Bảo Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Đông (Mức nước và chất lượng nước)
103	Xã Xuân Tây	GW-CM-05	TD 6	x	x	1199014	449845	42	142	Xã Xuân Tây	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bảo (Mức nước và chất lượng nước)
104	Xã Thừa Đức	GW-CM-06	TD 11	x	x	1193645	441936	4	11	Xã Thừa Đức	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long Giao (Mức nước và chất lượng nước)
105	Xã Nhân Nghĩa	GW-CM-07	TD 12	x	x	1199205	436672	6	19	Xã Nhân Nghĩa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Quế (Mức nước và chất lượng nước)
Thành phố Long Khánh											
106	Xã Bình Lộc	GW-LK-04	ĐN43	x	x	1214639	443599	22	39	Xã Bình Lộc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bình Lộc (Mức nước và chất lượng nước)
107	P. Bảo Vinh	GW-LK-05	ĐN44	x	x	1209824	447348	20	45	P. Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bảo Vinh (Mức nước và chất lượng nước)
108	Xã Hàng Gòn	GW-LK-06	ĐN48	x	x	1202125	442774	27	12	Xã Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hàng Gòn (Mức nước và chất lượng nước)
109	Xã Hàng Gòn	GW-LK-10	TD 16	x	x	1201159	443524	39	45	Xã Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Tre (Mức nước và chất lượng nước)
110	P. Suối Tre	GW-LK-07	NB18A	x	x	1209631	443320	24	131	P. Suối Tre	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Tre (Mức nước và chất lượng nước)
111	P. Suối Tre	GW-LK-08	NB18B	x	x	1209631	443320	24	131	P. Suối Tre	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hàng Gòn (Mức nước và chất lượng nước)
112	Xã Bảo Quang	GW-LK-09	TD20	x	x	1201159	443524	39	45	Xã Bảo Quang	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bảo Quang (Mức nước và chất lượng nước)
Thành phố Biên Hòa											
113	P. Tam Phước	GW-BH-01	TD29	x	x	1198975	40801	56	112	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mức nước và chất lượng nước)
114	P. Phước Tân	GW-BH-02	TD36	x	x	1204566	407552	76	105	P. Phước Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Phước Tân (Mức nước và chất lượng nước)

115	P. Long Bình	GW-BH-03	TD40	x	x	1210657	405502	106	79	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mức nước và chất lượng nước)
116	P. Hiệp Hòa	GW-BH-04	TD46	x	x	1209233	398882	40	78	P. Hiệp Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Hiệp Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
117	P. Trảng Dài	GW-BH-05	NB6A	x	x	1215996	402158	4	179	P. Trảng Dài	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Trảng Dài (Mức nước và chất lượng nước)
118	P. Trảng Dài	GW-BH-06	NB6B	x	x	1216001	402156	4	179	P. Trảng Dài	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Trảng Dài (Mức nước và chất lượng nước)
119	P. Long Bình	GW-BH-07	NB9A	x	x	1210671	403636	98	40	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mức nước và chất lượng nước)
120	P. Long Bình	GW-BH-08	NB9B	x	x	1210671	403636	98	40	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mức nước và chất lượng nước)
121	P. Long Bình	GW-BH-09	NB10	x	x	1206814	408010	154	97	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mức nước và chất lượng nước)
122	P. Tam Phước	GW-BH-10	NB12A	x	x	1201712	407552	67	3	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mức nước và chất lượng nước)
123	P. Tam Phước	GW-BH-11	NB12B	x	x	1201712	405502	67	3	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mức nước và chất lượng nước)
124	P. Bửu Long	GW-BH-12		x	x	1213403	398882	4	20	P. Bửu Long	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
125	Hồ Cống 2	GW-BH-13		x	x	1211802	402158	9	8	Hồ Cống 2	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
126	P. Tân Phong	GW-BH-14		x	x	1213095	402156	34	91	P. Tân Phong	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
127	P. Tân Phong	GW-BH-15		x	x	1214707	403636	5	19	P. Tân Phong	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mức nước và chất lượng nước)



Phụ lục V

MẢNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020 - 2025,

ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2676 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí				Mục đích quan trắc	
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa		Phường/xã
1	Quan trắc nền	Vườn QG Cát Tiên Xã Nam Cát Tiên (H. Tân Phú)	AI-CT-01	x	x	1258140	456036	11	452	Tà Lài	Đánh giá chất lượng môi trường không khí khu vực Vườn QG Cát Tiên
2		Khu Bảo tồn TN-VH Đồng Nai (H. Vĩnh Cửu)	AI-BT-02	x	x	1245834	417122	2	318	Hiếu Liêm	Đánh giá chất lượng môi trường không khí Khu Bảo tồn TN-VH Đồng Nai
3	Khu vực Công nghiệp	KCN Biên Hòa 1	AI-BH1-01	x	x	1208333	401286	41	0	An Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Biên Hòa 1
4			AI-BH1-02	x	x	1206907	400656	54	1	An Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Biên Hòa 1
5		KCN Biên Hòa 2	AI-BH2-01	x	x	1206412	402280	12	6	Long Bình Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Biên Hòa 2
6			AI-BH2-02	x	x	1208810	404254	63	14	An Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Biên Hòa 2
7	KCN Amata		AI-AM-01	x	x	1211045	404197	82	24	Long Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Amata
8			AI-AM-02	x	x	1209664	404887	134	111	Long Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Amata
9			Khu vực Công nghiệp	KCN Loteco	AI-LO-01	x	x	1208001	405042	147	3
10	AI-LO-02	x			x	1208988	405057	27	8	Long Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Loteco

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí					Mục đích quan trắc	
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	Phường/xã		
11	KCN Hồ Nai		AI-HN-01	x	x	1210162	410448	19	13	Long Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Hồ Nai	
12			AI-HN-02	x	x	1211227	411824	47	49	Bắc Sơn	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Hồ Nai	
13	KCN Bàu Xéo		AI-BX-01	x	x	1212453	420871	46	829	Sông Trầu	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Bàu Xéo	
14			AI-BX-02	x	x	1209896	420521	3	828	Đồi 61	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Bàu Xéo	
15	KCN Sông Mây		AI-SM-01	x	x	1213223	413278	31	72	Bắc Sơn	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Sông Mây	
16			AI-SM-02	x	x	1214266	412010	11	103	Hố Nai 3	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Sông Mây	
17	KCN Tam Phước		AI-TPc-01	x	x	1202279	412744	34	103	Tam Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Tam Phước	
18			AI-TPc-02	x	x	1201637	409531	61	71	Tam Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Tam Phước	
19	KCN Long Thành		AI-LT-01	x	x	1195535	410047	27	354	Tam An	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Long Thành	
20			AI-LT-02	x	x	1195731	407787	22	322	Tam An	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Long Thành	
21	KCN Gò Dầu		AI-GDa-01	x	x	1178904	422183	58	72	Phước Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Gò Dầu	
22			AI-GDa-02	x	x	1177812	419892	10	3	Phước Thái	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Gò Dầu	
23	KCN Ông Kèo		AI-OK-01	x	x	1177682	402445	68	59	Phước Khánh	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Ông Kèo	

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí				Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	
24	Khu vực Công nghiệp	KCN Thanh Phú	AI-OK-02	x	x	1178192	397441	62	243	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Ông Kèo
25			AI-TPh-01	x	x	1218948	401218	18	20	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Thanh Phú
26			AI-TPh-02	x	x	1217275	402635	34	120	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Thanh Phú
27			AI-XL-01	x	x	1206819	462364	83	84	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Xuân Lộc
28		KCN Xuân Lộc	AI-XL-02	x	x	1206778	463641	30	9	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Xuân Lộc
29			AI-DQ-01	x	x	1233551	444680	38	281	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Định Quán
30		KCN Định Quán	AI-DQ-02	x	x	1233135	445425	42	88	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Định Quán
31			AI-AT-01	x	x	1209078	404422	140	208	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Agtex Long Bình
32		KCN Agtex Long Bình	AI-AT-02	x	x	1209469	404996	170	48	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Agtex Long Bình
33			AI-NT-01	x	x	1188812	409198	37	22	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN tập trung Nhơn Trạch
34	KCN tập trung Nhơn Trạch		AI-NT-02	x	x	1185690	413132	6	410	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN tập trung Nhơn Trạch
35			AI-NT-03	x	x	1182587	410982	41	83	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN tập trung Nhơn Trạch
36			AI-NT-04	x	x	1186484	407036	38	209	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN tập trung Nhơn Trạch

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí				Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	
37		KCN Long Đức	AI-LĐ-01	x	x	1198622	416531	3	31	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Long Đức
38			AI-LĐ-02	x	x	1198485	414846	40	61	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Long Đức
39		KCN Tân Phú	AI-TP-01	x	x	1246488	464028	10	31	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Tân Phú
40			AI-TP-02	x	x	1246507	464994	14	46	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Tân Phú
41		KCN Long Khánh	AI-LK-01	x	x	1211859	441818	19	14	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Long Khánh
42			AI-LK-02	x	x	1210450	443068	49	59	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Long Khánh
43	Khu vực Công nghiệp	KCN Dầu Giây	AI-DG-01	x	x	1208789	432834	3	13	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Dầu Giây
44			AI-DG-02	x	x	1206835	433059	3	98	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Dầu Giây
45		KCN Giang Điền	AI-GD-01	x	x	1206520	415386	14	68	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Giang Điền
46			AI-GD-02	x	x	1204123	416787	4	1395	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Giang Điền
47		KCN An Phước	AI-AP-01	x	x	1200238	414279	19	298	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN An Phước
48			AI-AP-02	x	x	1199418	414221	32	5	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN An Phước
49		KCN Lộc An - Bình Sơn	AI-BS-01	x	x	1193679	418612	27	96	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Lộc An - Bình Sơn

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	Phường/xã	
50	Khu vực Công nghiệp	KCN Suối Tre	AI-BS-02	x	x	1192042	415757	1	21	Long An	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Lộc An - Bình Sơn
51			AI-ST-01	x	x	1210618	444505	9	38	Bảo Vinh	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Suối Tre
52			AI-ST-02	x	x	1211287	443051	24	15	Suối Tre	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Suối Tre
53			AI-SH-01	x	x	1191488	437883	5	40	Xuân Đường	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học
54		AI-SH-02	x	x	1190777	436249	4	41	Xuân Đường		
55		KCN Cẩm Mỹ	AI-CM-01		x	1194065	432560	3	1	Thửa Đức	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Cẩm Mỹ
56			AI-CM-02		x	1195301	432193	46	81	Sông Nhạn	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Cẩm Mỹ
57			AI-PB-01		x	1182686	428815	13	93	Phước Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Phước Bình
58		KCN Phước Bình	AI-PB-02		x	1181304	428988	22	12	Phước Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Phước Bình
59			AI-GK-01		x	1218154	431873	47	108	Gia Kiệm	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Gia Kiệm
60			AI-GK-02		x	1220016	429326	4	7	Bàu Hàm	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Gia Kiệm
61	KCN Công nghệ cao Long Thành	AI-LTa-01	x	x	1191703	410077	9	14	Phước Thiện	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Công nghệ cao Long Thành	

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	Phường/xã	
62			AI-LTa-02	x	x	1193902	410149	65	41	An Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Công nghệ cao Long Thành
63		KCN Logistic Tín Nghĩa	AI-LTN-01		x	1202650	427545	9	322	Lộ 25	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Logistic Tín Nghĩa
64			AI-LTN-02		x	1202641	427369	8	292	Lộ 25	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh KCN Logistic Tín Nghĩa
65		Cụm CN Gốm Tân Hạnh	AI-TH-01	x	x	1210270	393366	43	64	Tân Hạnh	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Gốm Tân Hạnh
66		CCN VLXD Hồ Nai 3	AI-HN3-01	x	x	1213435	411106	14	65	Hồ Nai 3	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh CCN VLXD Hồ Nai 3
67		CCN Thiện Tân - Thành Phú	AI-TT-01	x	x	1216812	407848	48	163	Thiện Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh CCN Thiện Tân - Thành Phú
68		Cụm CN VLXD Tân An	AI-TA-01	x	x	1221009	410706	27	901	Tân An	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN VLXD Tân An
69		Cụm CN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	AI-PT-01	x	x	1183706	401628	33	162	Phú Thạnh	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh
70	Khu vực Công nghiệp	Cụm CN Phú Cường	AI-PC-01	x	x	1225461	436630	1	28	Gia Tân 2	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Phú Cường
71		Cụm CN Dốc 47	AI-D47-01	x	x	1201187	408894	59	160	Tam Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Dốc 47
72		Cụm CN VLXD Phước Bình	AI-PBi-01	x	x	1179147	427150	55	143	Phước Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN VLXD Phước Bình
73		Cụm CN hỗ trợ ô tô Đô Thành	AI-DT-01	x	x	1186613	416551	27	376	Long Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN HT ô tô Đô Thành

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí				Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	
74		Cụm CN Phước Tân	AI-PcT-01	x	x	1204717	409177	79	77	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Phước Tân
75		Cụm CN Tân An	AI-TAn-01	x	x	1221016	410709	27	901	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Tân An
76		Cụm CN Tam An	AI-TAm-01		x	1194890	410048	31	86	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Tam An
77		Cụm CN Hưng Lộc	AI-HL-01		x	429562	1207509	11	26	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Hưng Lộc
78		Cụm CN Phú Thanh	AI-PTa-01	x	x	1245144	467472	18	91	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Phú Thanh
79		Cụm CN Sông Trầu	AI-TB-01	x	x	1213729	420873	43	876	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Sông Trầu
80		Cụm CN Phú Túc	AI-PTu-01	x	x	1225204	440195	26	127	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Phú Túc
81		Cụm CN Long Phước 1	AI-LP1-01		x	1183800	417386	69	81	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Long Phước 1
82		Cụm CN Thiện Tân	AI-TTa-01	x	x	1216590	408928	1	1	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN Thiện Tân
83		CCN Gổ Tân Hòa	AI-GTH-01	x	x	1209152	409785	52	57	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Cụm CN gổ Tân Hòa
84		Phường Long Bình (*)	AI-BH-01	x	x	1210645	403640	82	24	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh phường Long Bình
85		Phường Long Bình Tân	AI-BH-02	x	x	1204595	401587	60	326	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh phường Long Bình Tân
86	Khu vực dân cư	Phường An Bình (*)	AI-BH-03	x	x	1209131	401689	61	1	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh phường An Bình

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí					Mục đích quan trắc	
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	Phường/xã		
87		Phường Trung Dũng (*)	AI-BH-04	x	x	1211903	398953	4	258	Trung Dũng	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh phường Trung Dũng	
88		Phường Hóa An	AI-BH-05	x	x	1209575	395318	30	200	Hóa An	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh phường Hóa An	
89		Phường Hiệp Hòa (*)	AI-BH-06	x	x	1209232	398952	40	78	Hiệp Hòa	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh phường Hiệp Hòa	
90		Phường Trảng Dài	AI-BH-28		x	1215711	402819			Trảng Dài	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh phường Trảng Dài	
91		Phường Xuân An	AI-LK-07	x	x	1208566	444674	15	74	Xuân An	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh phường Xuân An	
92		Phường Bảo Vinh	AI-LK-08	x	x	1209584	446568	22	73	Bảo Vinh	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh xã Bảo Vinh	
93		UBND huyện Trảng Bom	AI-TB-09	x	x	1191895	454031	79	44	Xuân Tây	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND H. Trảng Bom	
94		Xã Giang Điền	AI-TB-10	x	x	1213003	423492	3	172	Tây Hòa	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh xã Giang Điền	
95		UBND huyện Long Thành	AI-LT-11	x	x	1192894	412536	11	31	TT. Long Thành	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND H. Long Thành	
96		Xã Bình Sơn	AI-LT-12	x	x	1193555	420312	4	11	Bình Sơn	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh xã Bình Sơn	
97		UBND huyện Nhơn Trạch	AI-NT-13	x	x	1185926	405107	41	10	Phú Hội	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND H. Nhơn Trạch	
98		Xã Đại Phước	AI-NT-14	x	x	1186989	398527	46	177	Đại Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh xã Đại Phước	
99		UBND huyện Tân Phú	AI-TP-15	x	x	1246674	465984	28	43	TT. Tân Phú	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND H. Tân Phú	

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí				Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	
100	Khu vực dân cư	UBND huyện Định Quán	AI-DQ-16	x	x	1238890	456819	14	421	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND H. Định Quán
101		Xã Gia Canh	AI-DQ-17	x	x	1236397	460149	21	199	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh xã Gia Canh
102		UBND huyện Thống Nhất	AI-TN-18	x	x	1211064	433614	13	18	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND H. Thống Nhất
103		Xã Gia Tân 2	AI-TN-19	x	x	1223406	436764	12	420	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh xã Gia Tân 2
104		UBND huyện Xuân Lộc	AI-XL-20	x	x	1208464	461772	20	4	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND H. Xuân Lộc
105		Xã Suối Cát	AI-XL-21	x	x	1206238	458298	17	242	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh xã Suối Cát
106		UBND huyện Vĩnh Cửu	AI-VC-22	x	x	1226793	422037	57	1	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND H. Vĩnh Cửu
107		Xã Thiện Tân	AI-VC-23	x	x	1224606	431903	8	101	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh xã Thiện Tân
108		Khu đô thị Long Giao – H.Cẩm Mỹ	AI-CM-26	x	x	1195364	444802	3	46	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh khu đô thị Long Giao
109		UBND xã Sông Ray	AI-CM-27	x	x	1190059	455925	14	106	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh UBND X. Sông Ray
110		Hướng Đông Nam	AI-SB-01	x		1214100	400560	16	162	Đánh giá tác động của các hoạt động xử lý đioxin trong Sân bay Biên Hòa đến môi trường không khí khu vực xung quanh
111	Khu vực dân cư Sân bay Biên Hòa	Hướng Tây	AI-SB-02	x		1214298	396046	25	71	Đánh giá tác động của các hoạt động xử lý đioxin trong Sân bay Biên Hòa đến môi trường không khí khu vực xung quanh

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	Phường/xã	
112	Khu vực dân cư Sân bay Biên Hòa	Hướng Nam	AI-SB-03	x		1211802	397908	9	8	Quang Vinh	Đánh giá tác động của các hoạt động xử lý dioxin trong Sân bay Biên Hòa đến môi trường không khí khu vực xung quanh
113		Hướng Bắc	AI-SB-04	x		1214707	398270	5	19	Tân Phong	Đánh giá tác động của các hoạt động xử lý dioxin trong Sân bay Biên Hòa đến môi trường không khí khu vực xung quanh
114		Hướng tây nam	AI-SB-10	x		1212637	396884	10	123	Bửu Long	Đánh giá tác động của các hoạt động xử lý dioxin trong Sân bay Biên Hòa đến môi trường không khí khu vực xung quanh
115	Khu vực Sân bay Quốc tế Long Thành	Xã Long An (Khu vực chăn nuôi, giết mổ tập trung)	AI-SB-05	x		1189847	415919	37	8	Long An	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
116		Khu dân cư Bình Sơn	AI-SB-06	x		1194090	417443	3	8	Bình Sơn	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
117		Xã Long Phước (Nhà thờ ấp 5 Long Phước)	AI-SB-07	x		1185571	420014	46	2	Long Phước	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
118		Xã Cẩm Đường (Trường THCS Cẩm Đường)	AI-SB-08	x		1192907	428987	15	22	Cẩm Đường	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
119		Bến trong sân bay (Gần UBND xã Suối Trầu cũ)	AI-SB-09	x		1190938	424087	7	225	Bình Sơn	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
120		Xã Bàu Cạn (Áp 8)	AI-SB-11	x		1189261	427899	5	32	Bàu Cạn	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	Phường/xã	
121		Bên trong sân bay	AI-SB-12	x		1191956	426153	4	600	Bình Sơn	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
122		Bên trong sân bay	AI-SB-13	x		1189893	421606	55	30	Bình Sơn	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
123	Khu vực Sân bay Quốc tế Long Thành	Bên trong sân bay	AI-SB-14	x		1190460	419277	54	336	Bình Sơn	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
124		Bên trong sân bay	AI-SB-15	x		1192246	423071	5	28	Bình Sơn	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
125		Bên trong sân bay	AI-SB-16	x		1194318	423139	2	62	Bình Sơn	Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực quy hoạch dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
126		Bãi chôn lấp CT Trảng Dài - TP. Biên Hòa	AI-TD-01	x		1215836	402131	13	267	Trảng Dài	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh bãi chôn lấp CTR P.Trảng Dài - TP.Biên Hòa
127	Khu vực xử lý CTR	Khu xử lý CTR X. Túc Trưng - H. Định Quán	AI-TT-02	x	x	1231284	441731	8	31	Phú Túc	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu xử lý CTR X. Túc Trưng - H. Định Quán
128		Khu xử lý CTR X. Phú Thanh - H. Tân Phú	AI-PT-03	x		1243290	468175	28	46	Phú Bình	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu xử lý CTR X. Phú Thanh - H. Tân Phú
129		Khu xử lý CTR X. Xuân Tâm - H. Xuân Lộc	AI-XT-04	x	x	1206887	464522	20	7	Xuân Tâm	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu xử lý CTR X. Xuân Tâm - H. Xuân Lộc

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí				Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	
130		Khu xử lý CTR X. Tây Hòa - H. Trảng Bom	AI-TH-05	x	x	1213756	423636	3	36	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu xử lý CTR X. Tây Hòa - H. Trảng Bom
131		Khu xử lý CTR X. Xuân Mỹ - H. Cẩm Mỹ	AI-XM-06	x	x	1191116	442299	3	5	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu xử lý CTR X. Xuân Mỹ - H. Cẩm Mỹ
132		Khu xử lý CTR X. Vĩnh Tân - H. Vĩnh Cửu	AI-VT-07	x	x	1222635	423235	15	97	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu xử lý CTR X. Vĩnh Tân - H. Vĩnh Cửu
133		Khu xử lý CTR X. Bàu Cạn - H. Long Thành	AI-BC-08	x	x	1186629	427754	37	65	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu xử lý CTR X. Bàu Cạn - H. Long Thành
134	Khu vực xử lý CTR	Khu xử lý CTR X. Quang Trung - H. Thống Nhất	AI-QT-09	x	x	1215189	436561	37	122	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh Khu xử lý CTR X. Quang Trung - H. Thống Nhất
135	Khu vực giao thông	Ngã tư Biên Hùng (*)	AI-BHu-02	x	x	1211175	398360	17	156	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã tư Biên Hùng
136		Ngã tư Hiệp Phước (*) (Cách ngã tư Hiệp Phước 200 m)	AI-HP-07	x	x	1187571	411764	37	110	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã tư Hiệp Phước
137		Ngã tư Hóa An (*)	AI-HA-04	x	x	1210308	396439	15	75	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã tư Hóa An
138		Ngã tư chợ Sắt (*)	AI-CS-03	x	x	1213323	405902	34	72	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã tư Chợ Sắt
139		Ngã ba Trị An (*)	AI-TA-15	x	x	1212227	412129	62	33	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã ba Trị An

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí					Mục đích quan trắc	
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	Phường/xã		
140		Ngã ba Dầu Giây (*)	AI-DG-09	x	x	1210031	433331	17	82	Xuân Thạnh	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã ba Dầu Giây	
141		Ngã ba Cua Heo (*)	AI-CH-08	x	x	1210017	443694	2	20	Xuân Trung	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã ba Cua Heo	
142		Ngã tư Vũng Tàu (*)	AI-VT-05	x	x	1206146	401361	4	4	Long Bình Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã tư Vũng Tàu	
143		Ngã ba Nhơn Trạch (*)	AI-DK-06	x	x	1189126	414235	41	197	Long An	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã ba Nhơn Trạch	
144		Ngã 3 Bến Cam (*)	AI-BC-25	x	x	1189753	409417	22	132	Phước Thiện	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã ba Bến Cam	
145		Ngã ba Thái Lan (*)	AI-TL-16	x	x	1200371	410052	64	166	Tam Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã ba Thái Lan	
146		Khu vực giao thông	Đường Võ Nguyên Giáp (*)	AI-DT-17	x	x	1205321	405938	54	242	Phước Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh Biên Hòa)
147	AI-DT-25			x	x	1206806	410446	36	11	Phước Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí đường Võ Nguyên Giáp tại nút giao thông với đường vận chuyển khai thác đá khu vực Tân Cang.	
148		Ngã 3 Ông Đồn (*)	AI-OD-18	x	x	1206851	461313	8	248	Xuân Hiệp	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh ngã 3 Ông Đồn	
149		Khu vực giao thông	Cao tốc TP. HCM-LT-DG(*)	AI-CT-19	x	x	1209828	436272	19	20	Xuân Thạnh	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây
150			Nút giao thông cao tốc DG-PT và QL1 (*)	AI-DGPT-26		x	1205496	464211	46	5	Xuân Tâm	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh nút giao thông DG-PT và QL1

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí				Phường/xã	Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa		
151		Cao tốc BH – VT (*)	AI-CT-20		x	1180670	421880	42	117	Tân Hiệp	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu
152		Cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt (*)	AI-CT-21		x	1222010	446431	37	458	Suối Nho	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt
153		Cao tốc BL - LT – NT (*)	AI-CT-22		x	1179850	395809	45	64	Phước Khánh	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh cao tốc Bến Lức - Long Thành - Nhơn Trạch
154		Tuyến đường chuyên dụng vận chuyển VLXD cụm mỏ đá Tân Cang (*)	AI-CD-23	x	x	1203260	408045	93	24	Phước Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển VLXD (cụm mỏ đá Tân Cang)
155		Tuyến đường chuyên dụng vận chuyển VLXD cụm mỏ đá Thiện Tân (tuyến đường 768) (*)	AI-D768-24	x	x	1218398	403832	18	65	Thiện Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển VLXD (cụm mỏ đá Thiện Tân - đường 768)
156	Khu vực khai thác đá	Mỏ đá áp Miếu (*)	AI-AMi-01	x	x	1204979	409210	79	132	Phước Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Áp Miếu
157		Mỏ đá Tân Cang 5 (*)	AI-TC-05	x	x	1210356	401524	11	37	Tam Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Tân Cang 5
158		Mỏ đá Tân Cang 8 (*)	AI-TC-02	x	x	1203583	410138	28	7	Tam Phước	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Tân Cang 8
159		Mỏ đá Thạnh Phú 1 và 2 (*)	AI-TP-03	x	x	1219803	402547	4	547	Thiện Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Thạnh Phú 1 và 2
160		Mỏ đá Thiện Tân 1 và 2 (*)	AI-TT-04	x	x	1218347	403875	15	250	Thiện Tân	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Thiện Tân 1 và 2
161	Khu vực khai	Mỏ đá soklu 5 (*)	AI-SLu-05	x	x	1215892	434575	35	414	Quang Trung	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Soklu 5

Stt	Khu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ và vị trí				Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	Y	X	Số tờ	Số thửa	
162	thác đá	Mỏ đá Thiện Tân 3 (*)	AI-TT3-04	x	x	1217422	407201	39	214	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Thiện Tân 3
163		Mỏ đá Xuân Hòa (*)	AI-Xho-06	x	x	1198071	478268	55	1024	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Xuân Hòa
164		Mỏ đá Núi Nứa (*)	AI-NN-07	x	x	1204303	436365	31	94	Đánh giá tác động môi trường không khí xung quanh mỏ đá Núi Nứa
165	Trạm QTKK tự động cố định	Sở Tài nguyên Môi trường	AI-A-STN-01	x	x	1212298	402068	19	457	Giám sát chất lượng không khí liên tục tại khu vực Sở Tài nguyên Môi trường
166		Ban Quản lý KCN	AI-A-BQL-02	x	x	1209629	403546	7	48	Giám sát chất lượng không khí liên tục tại khu vực Ban Quản lý KCN
167		Sân bay QT Long Thành	AI-A-LT-03	x	x	1193513	420361	4	17	Giám sát chất lượng không khí liên tục tại khu vực Sân bay QT Long Thành
168		KCN TT Nhơn Trạch	AI-A-NT-04	x	x	1186907	410007	42	9	Giám sát chất lượng không khí liên tục tại khu vực KCN tập trung Nhơn Trạch
169		Ngã Tư Dầu Giây	AI-A-DG-05		x	1210215	433166	13	36	Giám sát chất lượng không khí liên tục tại khu vực nút giao thông Dầu Giây
170		Tuyến đường chuyên dụng vận chuyển VLXD cụm mỏ đá Tân Cảng	AI-A-CID-06	x	x	1203260	408045	93	24	Giám sát chất lượng không khí liên tục tại tuyến đường chuyên dụng vận chuyển VLXD (cụm mỏ đá Tân Cảng)
171		Ngã tư Hiệp Phước	AI-A-HP-07	x	x	1187571	411764	37	110	Giám sát chất lượng không khí liên tục tại ngã tư Hiệp Phước

Ghi chú: (*): Các vị trí có thể quan trắc bằng xe quan trắc không khí tự động di động



Phụ lục VI

MẢNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 2676 /QĐ-UBND ngày 31 / 7 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Khu vực	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí				Mục đích quan trắc	
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa		Phường/xã
1	Khu vực nền	Vườn QG Cát Tiên - Xã Đắk Lua	SI-CT-01	x	x	1263105	463651	35	155	Đắk Lua	Đánh giá chất lượng môi trường đất khu vực Vườn QG Cát Tiên
2		Khu Bảo tồn TNVH Đồng Nai (Khu di tích căn cứ Chiến khu D - xã Hiếu Liêm)	SI-VC-02	x	x	1237507	422908	10	73	Mã Đà	Đánh giá chất lượng môi trường đất Khu vực Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai
3		Lâm trường Tân Phú - huyện Định Quán	SI-TP-03	x	x	1227353	463324	84	35	Gia Canh	Đánh giá chất lượng môi trường đất khu vực Lâm trường Tân Phú
4		Rừng ngập mặn Long Thành - Nhơn Trạch	SI-LT-04	x	x	1182589	415418	75	8	Long Phước	Đánh giá chất lượng môi trường đất khu vực rừng ngập mặn Long Thành - Nhơn Trạch
5	Khu vực nông nghiệp	Xã Bình Hòa - Vĩnh Cửu	SI-BH-05	x	x	1228616	394416	1	2	Bình Hòa	Đánh giá tác động môi trường đất xã Bình Hòa - Vĩnh Cửu
6		Xã Vĩnh Thanh - Nhơn Trạch	SI-VT-06	x	x	1180836	401389	50	21	Vĩnh Thanh	Đánh giá tác động môi trường đất xã Vĩnh Thanh - Nhơn Trạch
7		Xã Phú Diên - Tân Phú	SI-PD-07	x	x	1238019	469860	34	12	Phú Diên	Đánh giá tác động môi trường đất xã Phú Diên - Tân Phú
8	Khu vực nông nghiệp	Xã Lang Minh - Xuân Lộc	SI-LM-08	x	x	1200343	456752	12	116	Lang Minh	Đánh giá tác động môi trường đất xã Lang Minh - Xuân Lộc
9		Xã Xuân Tây - Cẩm Mỹ	SI-XT-09	x	x	1191895	454031	79	44	Xuân Tây	Đánh giá tác động môi trường đất xã Xuân Tây - Cẩm Mỹ

10	Xã Tây Hòa - Trảng Bom	SI-TH-10	x	x	1213003	423492	3	172	Tây Hòa	Đánh giá tác động môi trường đất xã Tây Hòa - Trảng Bom
11	Xã Xuân Hòa - Xuân Lộc	SI-XH-11	x	x	1195633	477480	72	3300	Xuân Hòa	Đánh giá tác động môi trường đất xã Xuân Hòa - Xuân Lộc
12	Xã Bàu Trâm - Long Khánh	SI-BT-12	x	x	1207525	448885	19	39	Bàu Trâm	Đánh giá tác động môi trường đất xã Bàu Trâm - Long Khánh
13	Xã Bình Lộc - Long Khánh	SI-BL-13	x	x	1216658	444799	14	52	Bình Lộc	Đánh giá tác động môi trường đất xã Bình Lộc - Long Khánh
14	Xã Trà Cỏ - Tân Phú	SI-TC-14	x	x	1241486	465474	21	158	Trà Cỏ	Đánh giá tác động môi trường đất xã Trà Cỏ - Tân Phú
15	Xã Tân Bình - Vĩnh Cửu	SI-TB-15	x	x	1217229	396911	8	355	Tân Bình	Đánh giá tác động môi trường đất xã Tân Bình - Vĩnh Cửu
16	Xã Xuân Hòa - Xuân Lộc	SI-XH-16	x	x	1199116	478869	44	553	Xuân Hòa	Đánh giá tác động môi trường đất xã Xuân Hòa - Xuân Lộc
17	Xã La Ngà - Định Quán	SI-LN-17	x	x	1229548	446753	30	48	Phú Túc	Đánh giá tác động môi trường đất xã La Ngà - Định Quán
18	P. Suối Tre - Long Khánh	SI-ST-19	x	x	1211303	442198	24	20	Suối Tre	Đánh giá tác động môi trường đất P. Suối Tre - Long Khánh
19	Xã Phú Túc - Định Quán	SI-PT-21	x	x	1225860	441881	27	189	Túc Trưng	Đánh giá tác động môi trường đất xã Phú Túc - Định Quán
20	Xã Xuân Thiện - Thống Nhất	SI-XT-22	x	x	1216979	439045	29	17	Xuân Thiện	Đánh giá tác động môi trường đất xã Xuân Thiện - Thống Nhất
21	Xã Xuân Hiệp - Xuân Lộc	SI-XH-23	x	x	1204183	461681	26	198	Xuân Hiệp	Đánh giá tác động môi trường đất xã Xuân Hiệp - Xuân Lộc
22	Xã Gia Tân - Thống Nhất	SI-GT-24	x	x	1224606	431903	8	101	Gia Tân 1	Đánh giá tác động môi trường đất xã Gia Tân - Thống Nhất
23	Xã Thanh Bình - Trảng Bom	SI-TB-25	x	x	1222754	423070	15	68	Vĩnh Tân	Đánh giá tác động môi trường đất xã Thanh Bình - Trảng Bom
24	Xã Bảo Bình - Cẩm Mỹ	SI-BB-26	x	x	1196651	449811	23	155	Bảo Bình	Đánh giá tác động môi trường đất xã Bảo Bình - Cẩm Mỹ
	Khu vực nông nghiệp									

25		Xã Núi Tượng - Tân Phú	SI-NT-27	x	x	1257510	464213	13	13	Núi Tượng	Đánh giá tác động môi trường đất xã Núi Tượng - Tân Phú
26		Xã Tân An - Vĩnh Cửu	SI-TA-28	x	x	1218158	416852	44	17	Vĩnh Tân	Đánh giá tác động môi trường đất xã Tân An - Vĩnh Cửu
27		Thị trấn Vĩnh An - Vĩnh Cửu	SI-VA-29	x	x	1225750	419576	86	52	TT. Vĩnh An	Đánh giá tác động môi trường đất thị trấn Vĩnh An - Vĩnh Cửu
28		Xã Xuân Bắc - Xuân Lộc	SI-XB-30	x	x	1218648	448868	86	87	Xuân Bắc	Đánh giá tác động môi trường đất xã Xuân Bắc - Xuân Lộc
29		Xã Phú Ngọc - Định Quán	SI-PN-31	x	x	1229342	452214	94	29	Phú Ngọc	Đánh giá tác động môi trường đất xã Phú Ngọc - Định Quán
30		Xã Bảo Quang - TX. Long Khánh	SI-BQ-32	x	x	1211811	450278	48	49	Bảo Quang	Đánh giá tác động môi trường đất xã Bảo Quang - Long Khánh
31		Xã Hàng Gòn - TX. Long Khánh	SI-HG-33	x	x	1200506	439640	44	80	Hàng Gòn	Đánh giá tác động môi trường đất xã Hàng Gòn - Long Khánh
32		Xã Phú Hòa - huyện Định Quán	SI-PH-34	x	x	1239374	462427	9	460	Phú Hòa	Đánh giá tác động môi trường đất xã Phú Hòa - Định Quán
33		Xã Thanh Sơn - huyện Định Quán	SI-TS-35	x	x	1240763	450537	11	98	Ngọc Định	Đánh giá tác động môi trường đất xã Thanh Sơn - Định Quán
34		Xã Sông Ray - Cẩm Mỹ	SI-SR-108	x	x	1189374	457757	22	504	Sông Ray	Đánh giá tác động môi trường đất xã Sông Ray - Cẩm Mỹ
35		Xã Xuân Bắc - Xuân Lộc	SI-XB-109	x	x	1221062	452364	22	195	Xuân Bắc	Đánh giá tác động môi trường đất xã Xuân Bắc - Xuân Lộc (khu vực 100ha đồi Sabi).
36		Khu vực phụ cận bãi chôn lấp CT P. Trảng Dài -TP. Biên Hòa	SI-TD-36	x		1216206	402131	4	148	Trảng Dài	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR phường Trảng Dài - TP. Biên Hòa
37		Khu vực phụ cận KXL CT xã Quang Trung - Thống Nhất	SI-QT-37	x	x	1215107	436288	37	107	Quang Trung	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR xã Quang Trung - Thống Nhất
38		Khu vực phụ cận KXL CT xã Bầu Cạn - Long Thành	SI-BC-38	x	x	1186967	427626	37	93	Bầu Cạn	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR xã Bầu Cạn - Long Thành

39	Khu vực phụ cận các khu xử lý chất thải rắn	Khu vực phụ cận KXL CT xã Vĩnh Tân - Vĩnh Cửu	SI-VT-39	x	x	1222754	420369	10	105	Vĩnh Tân	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR xã Vĩnh Tân - Vĩnh Cửu
40		Khu vực phụ cận KXL CT xã Tây Hòa - Trảng Bom	SI-TH-40	x	x	1214006	422964	2	2	Tây Hòa	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR xã Tây Hòa - Trảng Bom
41		Khu vực phụ cận KXL CT xã Xuân Mỹ - Cẩm Mỹ	SI-XM-41	x	x	1190748	442079	3	5	Xuân Mỹ	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR xã Xuân Mỹ - Cẩm Mỹ
42		Khu vực phụ cận KXL CT xã Xuân Tâm - Xuân Lộc	SI-XT-42	x	x	1205337	440847	13	39	Xuân Tân	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR xã Xuân Tâm - Xuân Lộc
43		Khu vực phụ cận KXL CT xã Túc Trung - Định Quán	SI-TT-43	x	x	1231086	441394	8	32	Phú Túc	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR xã Túc Trung - Định Quán
44		Khu vực phụ cận KXL CT xã Phú Thanh - Tân Phú	SI-PT-44	x	x	1243594	467929	23	518	Phú Bình	Đánh giá tác động môi trường đất KXL CTR xã Phú Thanh - Tân Phú
45	Khu vực KCN	KCN Biên Hòa 1	SI-BH1-45	x	x	1208792	401798	24	58	An Bình	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Biên Hòa 1
46		KCN Biên Hòa 2	SI-BH2-46	x	x	1206203	402231	7	13	Long Bình Tân	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Biên Hòa 2
47		KCN Amata	SI-AM-47	x	x	1209511	405135	21	45	Long Bình	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Amata
48		KCN Loteco	SI-LO-48	x	x	1208411	405162	28	38	Long Bình	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Loteco
49	Khu vực KCN	KCN Tam Phước	SI-TP-49	x	x	1200966	410590	65	1	Tam Phước	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Tam Phước
50		KCN Hồ Nai	SI-HN-50	x	x	1210299	411549	19	28	Hố Nai 3	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Hồ Nai
51		KCN Bàu Xéo	SI-BX-51	x	x	1212628	421820	45	51	Sông Trầu	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Bàu Xéo
52		KCN Sông Mây	SI-SM-52	x	x	1214824	413148	17	25	Bắc Sơn	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Sông Mây
53		KCN Long Thành	SI-LT-53	x	x	1195506	407654	22	332	Tam An	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Long Thành

54	KCN Gò Dầu	SI-GD-54	x	x	1177721	419806	9	4	Phước Thái	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Gò Dầu
55		SI-NT1-55	x	x	1187987	411440	1	2	Hiệp Phước	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Nhơn Trạch 1
56		SI-NT2-56	x	x	1186013	408149	43	96	Phú Hội	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Nhơn Trạch 2
57		SI-NT3-57	x	x	1184902	413786	22	500	Long Thọ	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Nhơn Trạch 3
58		SI-NT5-58	x	x	1179421	407510	85	254	Phước An	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Nhơn Trạch 5
59		SI-NT6-59	x	x	1183126	412379	32	70	Long Thọ	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Nhơn Trạch 6
60		SI-DM-60	x	x	1182728	410219	22	258	Phước An	Đánh giá tác động môi trường đất Dệt may Nhơn Trạch
61		SI-OK-61	x	x	1178691	397705	1	2	Ông Kèo	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Ông Kèo
62		SI-TP-62	x	x	1218403	400966	25	752	Thanh Phú	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Thanh Phú
63		SI-DQ-63	x	x	1233404	447510	61	19	Phú Ngọc	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Định Quán
64	Khu vực KCN	SI-XL-64	x	x	1206663	461897	15	27	Xuân Hiệp	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Xuân Lộc
65		SI-TP-65	x	x	1247801	464329	33	69	Phú Lộc	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Tân Phú
66		SI-LD-66	x	x	1196748	414403	6	9	Long Đức	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Long Đức
67		SI-LK-67	x	x	1213499	443029	24	55	Bình Lộc	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Long Khánh
68		SI-DG-68	x	x	1208761	434273	20	104	Xuân Thành	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Dầu Giây

69	KCN Lộc An - Bình Sơn	SI-BS-69	x	x	1191652	416687	6	101	Long An	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Lộc An - Bình Sơn
70	KCN Giang Điền	SI-GD-70	x	x	1205911	417689	1	82	An Viễn	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Giang Điền
71	KCN An Phước	SI-AP-71	x	x	1199814	413625	17	164	An Phước	Đánh giá tác động môi trường đất KCN An Phước
72	KCN Agtex Long Bình	SI-AG-72	x	x	1209711	404915	134	69	Long Bình	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Agtex Long Bình
73	Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học	SI-SH-73	x	x	1191862	436879	4	31	Xuân Đường	Đánh giá tác động môi trường đất Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học
74	KCN Suối Tre	SI-ST-74	x	x	1211972	443884	2	107	Bảo Vinh	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Suối Tre
75	KCN Cẩm Mỹ	SI-CM-75		x	1193945	432928	3	3	Thừa Đức	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Cẩm Mỹ
76	KCN Phước Bình	SI-PB-76		x	1182556	429530	14	46	Phước Bình	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Phước Bình
77	KCN Gia Kiệm	SI-GK-77		x	1220251	430640	9	104	Gia Kiệm	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Gia Kiệm
78	KCN Công nghệ cao Long Thành	SI-LTc-78	x	x	1194109	409995	57	135	An Phước	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Công nghệ cao Long Thành
79	KCN Logistic Tín Nghĩa	SI-Do-79		x	1203324	426538	1	160	Lộ 25	Đánh giá tác động môi trường đất KCN Logistic Tín Nghĩa
80	Cụm CN Gốm Tân Hạnh	SI-TH-80	x	x	1211231	392901	25	63	Tân Hạnh	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Gốm Tân Hạnh
81	CCN VLXD Hồ Nai 3	SI-HN3-81	x	x	1213309	412103	50	4	Hố Nai 3	Đánh giá tác động môi trường đất CCN VLXD Hồ Nai 3
82	Cụm CN Thiện Tân -Thạnh Phú	SI-TT-82	x	x	1217091	408773	42	721	Thiện Tân	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Thiện Tân - Thạnh Phú
83	Cụm CN VLXD Tân An	SI-TA-83	x	x	1220907	411155	42	709	Tân An	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN VLXD Tân An

84	Cụm CN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	SI-PT-84	x	x	1183292	400480	3	118	Vĩnh Thanh	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh
85		SI-PC-85		x	1226203	436566	10	38	Phú Cường	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Phú Cường
86		SI-D47-86	x	x	1201291	408740	59	87	Tam Phước	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Dốc 47
87		SI-PBi-87		x	1179151	427366	55	166	Phước Bình	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN VLXD Phước Bình
88	Cụm CN hỗ trợ ô tô Đô Thành	SI-DT-88		x	1186170	416113	26	327	Long Phước	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN hỗ trợ ô tô Đô Thành
89		SI-PcT-90	x	x	1204717	409177	79	77	Phước Tân	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Phước Tân
90		SI-TAn-91	x	x	1221016	410709	27	901	Tân An	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Tân An
91		SI-PT-a-95		x	1245144	467472	18	91	Phú Thạnh	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Phú Thạnh
92	Cụm CN Sông Trầu	SI-STr-107		x	1222935	425015	38	19	Thanh Bình	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Thanh Bình
93		SI-PTu-104		x	1225204	440195	26	127	Túc Trung	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Phú Túc
94		SI-LPc-105		x	1183800	417386	69	81	Long Phước	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Long Phước 1
95		SI-TT-106		x	1216590	408928	1	1	Hố Nai 3	Đánh giá tác động môi trường đất Cụm CN Thiện Tân
96	Khu vực dân sinh	SI-QT-110	x	x	1211906	398601	6	35	Trung Dũng	Đánh giá tác động môi trường đất Quảng trường tỉnh
97		SI-LT-111	x	x	1193131	412357	7	30	TT. Long Thành	Đánh giá tác động môi trường đất Công viên thị trấn Long Thành
98		SI-XA-112	x	x	1208292	444919	5	2	Xuân Hòa	Đánh giá tác động môi trường đất P. Xuân An

99	Khu vực sân bay	Xã Long An (Khu chăn nuôi giết mổ tập trung)	SI-SB-113	x		1189866	415918	37	8	Long An	Đánh giá chất lượng môi trường đất trước khi xây dựng dự án Sân bay Quốc tế Long Thành
100		Khu dân cư Bình Sơn	SI-SB-114	x		1194090	417443	3	8	Bình Sơn	
101		Xã Long Phước (Nhà thờ ấp 5 Long Phước)	SI-SB-115	x		1185607	420000	46	1	Long Phước	
102		Xã Cẩm Đường (Trường THCS Cẩm Đường)	SI-SB-116	x		1192617	429357	16	72	Cẩm Đường	
103		Xã Bình Sơn (gần UBND xã Suối Trầu cũ)	SI-SB-117	x		1191762	423706	1	11	Bình Sơn	
104		Xã Bàu Cạn (Áp 8)	SI-SB-118	x		1189261	427899	5	32	Bàu Cạn	